

Nội hồi trước, đêm đêm người ta thường nghe tiếng rao Tằm quất, tằm qu. ấ. ất từ đường phố vọng lên.

Trong căn nhà đã quen thuộc anh được gọi vào, sau cái gặt đầu chào "thần chủ" nằm co trên giường, anh tằm-quất bắt tay vào việc : dẫn lưng, dẫn hai vai, hai tay, hai chân, từ trên xuống dưới từ dưới lên trên, bóp, nắn, bẻ, kêu răng-rắc ; lắc một cái, hất một cái, dận một cái là có tiếng rắc, tiếng cục, bất cứ ở hàm, ở cổ, ở vai, ở vế, khuỷu tay, đầu gối, ở tất cả các khớp xương ; bắt vít đầu xuống, đẩy ngửa mặt lên, hất sang bên phải, hất sang bên trái, đều có tiếng kêu, chẳng cục thì kịch, làm cho người ta có cảm tưởng tay anh là một thứ nhạc-khí phát ra những tiếng ấy theo nhịp cử động của anh.

Bằng một món tiền chẳng đáng mấy, người được đấm bóp thấy giãn gân cốt, thoải mái... Nhiều người bắt nghiền món thể-thao bị động này thật ra có ích lợi vô cùng, quanh năm họ không làm gì phải vận-dụng đến bắp thịt, gân cốt, nhất là mấy ông nằm bàn đèn từ mai chí tối. Ngày xưa, trừ những người học tập võ-ngệ, thanh thiếu niên cũng như người lớn hầu như không biết thể-dục, thể-thao là gì ; nhiều người ở tỉnh thành buôn bán ít ra khỏi nhà, đến cái tuổi đã quá xuân mà không có tằm-quất, có lẽ không làm sao mà thấy thoải mái, đỡ trĩ trĩ được.

Một mẹ Tây hạng sang, hãy còn khá ngồn ngộn với tuổi xấp xỉ tứ tuần mặc dầu tai đã nhiều năm bẹp dí trên chiếc gối sứ bên cạnh ngọn đèn pha-lê, đang lim dim mắt đi mây về gió, chợt nghe tiếng tằm-quất đã tỉnh hồn mà lằm bằm : Nó đây rồi... !

Anh chàng đến hơi trễ giờ thường lệ, khi vừa mới ló đầu trên cầu thang gác thì nàng cũng vừa mở choàng mắt hỏi :

— Đi đâu về người ta mong ?

Và không đợi trả lời nàng nhắm nghiền mắt lại hỏi thúc : « Thôi làm đi... »

Anh tằm-quất giờ tài nghề làm đủ kiểu, bắt cò chân nàng lên vai anh, hai tay lần lượt nắn, bóp, dằn cả hai cái đùi vừa to vừa dài của nàng thuộc loại chân dang ; anh quay sang thế khác luồn hai cánh tay dưới nách nàng, quắp chặt lên hai vai, thúc đầu gối vào sau lưng nàng, đẩy ưỡn ngực ra, xương kêu răng-rắc... .

« Ừ, làm mạnh thế mới thích ! »

Nàng vừa nói vừa cười tùm như muốn tận hưởng càng lâu càng tốt.

Khi anh thợ nắn ra khỏi cửa rồi, người đẹp mới buông cái nhìn ra đằng trước, thăm dò ý kiến người bạn đồng-hương nằm bên kia khay đèn, nàng vít cái dọc tầu ở tay bạn đưa sang, nheo đôi mắt ro ro... một hơi dài, rồi dường như cố níu lại cái thú tằm-quất đang bay biến theo làn khói thuốc trên ngọn đèn dầu lạc, thờ dài nhẹ nhõm mà rằng :

« Anh này làm hay lắm, hơn cái lão hồi xưa ở phố Mả-Máy nhiều ».

\*\*\*

Y-học Đông-phương coi bốn chứng bệnh sau đây là khó chữa khỏi : Phong (bệnh điên cuồng), Lao (bệnh kết

hạch ở phổi, ở ruột hoặc ở khớp xương), Cò (bệnh mù) và Lại (bệnh cùi).

Ngoài ra, bệnh đậu mùa xưa kia là mối nguy hại khủng khiếp ở Việt-Nam; hầu như trẻ nhỏ nào cũng mắc phải, và đến tuổi khôn lớn rồi có qua khỏi bệnh ấy mới được coi như thành người; chẳng vậy mà các vua chúa phải đợi cho con qua được cầu ấy rồi mới lập làm thái-tử, thế-tử, như thời Lê-Hiến-Tông chúa Trịnh (Tĩnh-đô vương tức Trịnh Sâm) muốn lập con còn nhỏ tuổi là Trịnh-Cán làm thế-tử, đã nói với các quan rằng: "... Nó đã lên sỏi, lên đậu, tức là đã thành người, không có gì đáng ngại nữa..." (1). Con vua chúa chúa chết vì bệnh đậu mùa là thường, như nguyên-tử con Lê Mẫn-Đế chết ở Yên-Kinh năm 9 tuổi, Đông-cung Cảnh con Gia-Long chết ở Gia-Định năm 22 tuổi (2).

Chính vua Minh-Mệnh năm 1821 đã phải nhờ cậy, với nhiều tiền phí, một người Tây sang Macao mua thuốc chủng đậu về chủng cho các con vua, con quan và cả dân chúng (3).

Xưa cũng có thầy thuốc ta chủng đậu cho trẻ. Sau khi trồng đậu cũng hai hoặc ba nốt như ngày nay trên cánh tay, ông thầy thường đến thăm nom ba bốn lần cho mụn đậu mọc tốt, những nhà khá giả thường phải thiết

(1) *An-Nam nhất thống chí* Học-tôn Công và Trung-phủ Công (bản viết tay của trường Bác-cổ).

(2) *Tri-Tên* số 88 ngày 25-3-1943. Bá-Đa-Lộc với Hoàng-tử Cảnh (bài của Nguyễn-Triệu).

(3) *La Geste française en Indochine* G. Taboulet Tome I.

com rượu, nhất là khi ông thầy từ xa đến; cứ mỗi mụn đậu mọc tốt thì trả công cho thầy một hai quan tiền kẽm, tùy cảnh nghèo hay giàu.

Ngặt vì có ít thầy chuyên môn trồng đậu, mà phần đông dân chúng lại nghèo đói, cho nên mỗi lần bệnh phát ra lan tràn mau lẹ, làng trên xóm dưới nhiều trẻ chết. Trong thời dịch như vậy người ta thăm hỏi nhau thì kiêng nói lên đậu mà nín hơi nói nhỏ *lên Tốt*.

Phương-pháp Đông-y không ngăn chặn dập trừ đậu khi bệnh đã phát ra, mà trái lại chỉ chăm sóc cho bệnh tiến triển đều theo đúng các giai-đoạn: Mụn đậu cùng mọc lên một loạt gọi là *dang* đều, rồi thành mụn là thời kỳ *nung*, từ lúc vỡ mụn top dần đi là thời kỳ *áp*, sau hết là *bay* thì những vảy mụn dần dần rụng tách khỏi da. Nhiều khi các mụn không nung được hoặc nung không đều, thì khó mà sống. Có khi bệnh nặng quá những mụn mọc nhiều, liền tịt lại với nhau thành từng vầng, bệnh không áp đều, người đau không đủ sức chịu đựng, cũng chết. Có nhiều trường-hợp bệnh quá nặng nhưng tiến-triển đều, được chột lột phần lớn nhờ thuốc. Cho đến bây giờ (1968) ta còn thấy có người mặt đỏ nhằng đỏ nhợt, là đã thoát chết với bệnh đậu mùa.

Việc y-tế ở nước ta về đời Đinh, Lê, Lý không biết thế nào, từ đời Hồ Hán-Thương (1401-1407) có lập y-ty coi việc thuốc thang (1), tức rằng sử không chép rõ cách tổ-chức ra sao. Thời Minh-đô-hộ (1414-1427) bọn Hoàng-Phúc thi-hành chính-sách đồng-hóa dân ta, bắt mở nhà học ở các nơi, chọn những thầy âm dương, thầy thuốc,

(1) *Việt-Nam sử lược* Trần-Trọng-Kim.

thầy chùa, đạo-sĩ, ai giỏi nghề gì thì cho làm quan để dạy nghề ấy (1); như vậy là hồi này y-học đã được chính thức giảng dạy.

Vua Lê Thánh-Tông (1460-1497) chăm sóc lo-ngại về các chứng bệnh nguy hại, cho lập nhà tế-sinh nuôi người đau yếu, và khi nào ở đâu có dịch tế thì sai quan đem thuốc đi chữa bệnh. Năm Quang-thuận thứ 8 (1467) ở Quốc-Oai và Tam-Đới (Sơn-Tây) có bệnh dịch, vua cho phát tiền ở công-kho mua thuốc sai người đi chữa, và dụ rằng: về sau nếu dân phủ nào có bệnh, cho quan lấy tiền kho mua thuốc để chữa (2).

Triều Nguyễn có thiết lập Viện Thái-Y (3) một viện-sứ đứng đầu, có các chức ngự-y, phó ngự-y (thầy thuốc của vua) Tả Hữu viện-phán, y-chánh y-phó, y-sinh, vị-nhập-lưu y-sinh (4), Ngoại-khoa y-chánh, y-phó, y-sinh; nay thì không rõ phạm-sự của mỗi viên chức ấy được qui định như thế nào. Theo một bài bia ghi chép hành trạng của một danh-nho (5) có tồ-phụ được triệu vào kinh năm Gia-Long thứ hai (1803) sung Thái-Y, ta thấy viện này đã thiết-lập ngay từ buổi đầu triều Nguyễn và rất có thể từ đời Lê với danh-hiệu ấy hay khác chăng.

Ở các tỉnh thì có chức điều-hộ coi việc chữa bệnh, là thầy thuốc có văn bằng do chính-quyền cấp, căn cứ

(1) Việt-Nam Sử-lược Trần-trọng-kim.

(2) Toàn-thư quyển 12, sách của Trường Bác-Cò.

(3) Đại-Nam điển lệ.

(4) Vị-nhập-lưu là nhân-viên chưa được vào ngạch chính, chưa có phẩm hàm.

(5) Cụ cử Võ-Thạch Nguyễn-huy-Đức. Tri-Tân số 129 ngày 10-2-1944.

vào tài-năng đã phát huy. Tuy vậy tình nào cũng vẫn có những thầy thuốc đôi khi giỏi hơn điều-hộ.

Thời Minh-Mệnh (1820-1840) khi quân lính đi đâu thì có lệ sai mấy y-sinh đi theo để điều-hộ (1). Vậy có lẽ những y-sinh ở viện Thái-Y là nhân viên phụ-trách về quân-y.

Năm đầu niên-hiệu Thành-Thái (1888) ấn định số viên chức các tỉnh, ở Nha Đốc-Học mỗi tỉnh lớn có một viên tự-thừa, hai viên lễ-sinh, một y-sinh, một y-thuộc (2). Đến đây ta thấy thời trước y-tế thuộc về học-chính mà học-chính trực thuộc bộ Lễ.

Điều đáng chú ý là theo tồ chức trên, điều-hộ không phải là một công-chức đặt dưới quyền một quan tỉnh.

\*\*\*

Trên kia đã nói về cao-tăng Tuệ-Tĩnh, đời vua Đinh-Tiên-Hoàng (968-979) dạy nghề thuốc Bắc, và có chép sách thuốc Nam truyền lại.

Vì xưa các cụ ta ít lưu tâm đến, không đặt nặng vấn đề thành một khoa-học trong chương-trình quốc-học cho nên ngày nay muốn tìm hiểu về lịch sử y-dược là việc khó.

Từ Tuệ-Tĩnh trở đi, hơn ba thế-kỷ về sau mới thấy sử chép: Trâu-Canh, người nước Tàu, khi quân Nguyễn sang xâm lấn nước ta (hồi 1284-1288), vì có nghề làm thuốc được theo quân lính cùng sang, rồi ở lại nước ta

(1) Việt-Nam sử-lược Trần-trọng-Kim.

(2) Đại-Nam điển lệ.

khí quân Tàu thua rút về, Trâu-Canh là thầy giỏi, xem mạch chữa bệnh cho vua Trần-Minh-Tông (1314-1329), lại có công cứu chữa vua Trần Dụ-Tông (1341-1369) khỏi chết đuối lúc bốn tuổi và khỏi bệnh dương-nuy (1) lúc lớn lên (2). Với Trâu-Canh nghề thuốc Bắc càng phát-huy, thêm khôi sắc.

Không kể lại Huệ-Tĩnh với sách Nam-dược thần-hiệu chuyên về thuốc Nam như đã nói trên, mãi đến đầu thế-kỷ XVIII lịch sử thuốc Bắc mới được ghi thêm nét vàng son với một danh-sư người Việt ta, được sùng bái cho tới ngày nay như Thánh-y. Ông tên là Lê-Hữu-Huân, và còn tên nữa là Lê-Hữu-Trác, hiệu là Hải-Thượng Lãn-Ông, sinh năm 1721 (3), quán làng Liêu-Xá, huyện Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương (nay thuộc huyện Yên-Mĩ tỉnh Hưng-Yên).

Ông đỗ hương-cống, lại là con một vị thượng-thư tiến-sĩ xuất thân, nhưng không màng danh lợi, về sống ẩn dật nơi quê mẹ làng Tĩnh-Điểm huyện Hưng-Son, tỉnh Hà-Tĩnh, nghiên cứu y-khoa, làm thuốc giúp đời, và dạy học sinh-nhai.

Vừa là danh-nho và danh-y, ông đã dày công soạn pho sách giá trị khảo cứu y-học và thảo-dược gồm 63 quyển gọi là Tân Hoa Hải-thượng Y-tông Tâm-lĩnh dương-an toàn trật thường gọi tắt là Lãn-Ông y tập.

(1) Dương-nuy là bệnh thận suy bại, dương-vật không cử động được, không thể giao cấu được.

(2) Việt-sử tiêu-án. Ngô-Thị-Sĩ.

(3) Có bản chép ông sinh năm Giáp-thìn (1724).

Sách soạn năm 1772 và năm 1868 được khắc in bản gỗ để cung ứng cho đòi hỏi mỗi ngày một nhiều. Năm 1782, chúa Trịnh-Sâm có triệu ông ra Thăng-Long chữa bệnh. Ông mất năm 1791.

Sách Đại-Nam nhất-thống chí quyển hạ (tỉnh Hải-Dương) chép rằng: người đời sau chỉ khen ông là bậc danh-y mà chẳng biết ông là bậc cao-sĩ.

Phố thuốc Bắc ở cố-đô Hà-Nội, thời Pháp-thuộc gọi là Rue des Médicaments, sau đổi là phố Lãn-Ông, là đề kỷ niệm bậc thánh-y ấy của ta.

Thói thường, Nho không nên công-nghiệp thì mới xoay ra Y hay Lý và kém nữa là Số.

Cuối thời Lê có Nguyễn-Gia-Phan, làng An-lũng, huyện Từ-Liêm, (tỉnh Hà-Đông ngày nay) 16 tuổi đỗ hương-cống, 26 tuổi đỗ Đồng tiến-sĩ (khoa Ất-Mùi 1775), làm đến tham-trí chính sự, kiêm chức Bồi-tụng. Sau vua Quang-Trung cho tìm kiếm trao chức Thị-Trung Hiệp-biện học-sĩ; triều Cảnh-Thịnh giữ chức lại-bộ thượng-thư. Tây-Son thất chính, ông lui về cố-hương, đem nghề thuốc cứu nhân độ thế. Hồi trước chúa Trịnh Sâm rất tin dùng về tài làm thuốc của ông, và vua Gia-Long cũng đã mấy lần triệu ông vào Thuận-Hóa chữa bệnh (1). Có chân khoa bảng như ông, phần nhiều có xem sách thuốc là đề biết mà dùng cho bản thân, cho gia-đình để khỏi bị làm; không mấy ai chịu học hành nghề làm thuốc.

(1) Việt-Nam danh-nhân tự-diễn Nguyễn-huyền-Anh.

Thời Minh-Mệnh có Trạch-Viên người tỉnh Bắc-Ninh, và thời Tự-Đức có Đỗ-văn-Tuyền người tỉnh Hưng-Yên, đều nổi tiếng là danh-y trong nước (1).

Chỉ thấy chép như vậy về những bậc danh-y, mà không nói mỗi người giỏi về khoa nào trong nghề thuốc.

Sau hết, tưởng cũng là nét đặc-thù trong phong tục của ta với câu chuyện huyền 'bí sau đây (2) về một vị thần linh được sùng tín phụng thờ không biết tự đời nào, vì giỏi nghề làm thuốc : Ở xã Lương-Giản, huyện Chí-Linh (tỉnh Hải-Dương ngày nay) có đền thờ Cao-Sơn. Tương truyền vị thần giỏi về nghề thuốc, thường hiển hiện làm thầy lang đi chữa bệnh, nhất là bệnh sỏi đậu. Ai có bệnh đem lễ trâu cau và một bầu nước tinh khiết tới đền cầu xin rồi đem nước ấy về cho người đau uống, thường khỏi bệnh. Quanh năm đền-thờ thần-y hiển thánh có nhiều người đến lễ cầu xin chữa bệnh. Sách Chí-Linh phong thổ ký chép : Thần hiệu là Tể-giang cư-sĩ.

Xét một tên hiệu trên ta có thể suy luận đây là một vị nhân-thần, sinh thời làm thuốc giỏi nổi danh, cứu nhân độ thế, lúc chết rồi còn được sùng tín, thành ra có chuyện lễ cầu xin thuốc. Mới hay vốn dĩ người mình là dân

(1) Việt-Nam phong tục Phan-Kế-Bính.

(2) Sách Công-dư tiếp-ký quyển III của Vũ-Phương-Đề, sách Kiến Văn tiêu-lục của Lê-Quý-Đôn và sách Đại-Nam nhất-thống chí (tỉnh Hải-Dương) bản thảo của Viên-Đông Văn-Khố, đều có chép chuyện này.

trung thành biết ơn, hề có công ơn là thờ cúng (hữu công tắc tự), cho nên lập công là được một trong ba điều bất hủ (1).

\*\*

(1) Tam bất hủ : Ba điều tức là ba trường-hợp không khi nào mục nát mai một là Lập đức, Lập ngôn, và lập công.

## CHƯƠNG VIII

### ÁO QUẦN

**T**RÊN kia đã có nói sách Lĩnh-Nam chích quái của Trần-Thế-Pháp chép : « Hồi quốc sơ dân ta lấy vỏ cây làm áo, bện cỏ ống làm chiếu . . . » Không thấy có tài liệu gì ghi truyền đích-xác dân ta biết dệt vải dệt lụa từ hồi nào. Sách An-Nam chí lược của Lê-Tắc chép : « Năm Ung-hi thứ hai (1) Lê-Hoàn công (2) rửa vàng, hạc, lư-hương, ngà voi và lụa trắng . . . » Việt-Nam sử lược của Trần-Trọng-Kim chép : « Vua Lý-Thái-Tông (1028-1054) định lệ những cung-nữ phải học nghề thêu dệt gấm vóc . . . ». Vậy ta đã có lụa, có gấm vóc, may mặc kẻ hằng chục thế-kỷ rồi.

Mãi đến khoảng năm 1900 hầu hết người trong

(1) Năm Ung-hi thứ hai (Tây-lịch 985) là niên-hiệu triều vua Thái-Tông nhà Tống.

(2) Lê-Hoàn công Vua Tống.

nước còn may mặc bằng hàng nội-hóa là vải sợi bông và lụa tơ tằm; chỉ một số rất ít người giàu sang mua hàng dệt nhập cảng của Trung-Hoa và mấy năm sau của Âu-Tây.

### Y-PHỤC DÂN NGHÈO

Anh chị em lao-động toàn mặc đồ nâu là vải của ta dệt bằng sợi bông, nhuộm nhựa củ nâu lấy ở rừng, nhuộm ít là màu nâu non, nhuộm kỹ thì như màu gụ sẫm.

Vải may váy may quần đàn bà và may áo dài thì bao giờ cũng nhuộm thêm vài ba nước bùn ngả màu đen, không đen kịt đen nhầy, mà lại chóng phai bạc, biến thành màu khố tả, tựa như màu đất.

Người ta mua vải mộc và củ nâu, nhuộm lấy cho được rẻ tiền phần nào.

### KHỐ

Mùa hè, đàn ông nghèo khó thường ở trần và chỉ đóng một cái khố vừa thoải mái đỡ nóng bức, vừa thuận tiện cho việc đồng áng bùn nhơ nước đục chóng hư hại áo quần. Cả về mùa đông dân chài lưới ven biển phải lội nước và thợ cày ruộng sâu, cũng phải đóng khố làm lụng rét căm căm.

Cái khố của bạn nghèo chúng ta đã nên truyện liên quan đến lịch sử và đã là một đề-tài giáo-dục (về đạo hiếu) : Chử-Đông-tử nhường khố cho cha chết không nở táng trần truồng, rồi không còn được mảnh vải che thân, đã

trở nên bất tử (1), và đã có công ơn cứu nước hộ dân (2).

Thần thoại là như vậy, nhưng người trần gian đất Việt-Nam mà *đều không khăn dít không khố* thì xấu lắm.

Ở những nơi văn vật, đi ra ngoài hay tiếp khách ở nhà đều phải khăn áo chỉnh tề, dù áo quần sang đẹp đến đâu mà thiếu cái khăn đội đầu thì chẳng khác gì ở trường, cũng như dít không đóng khố.

Ngày nay ở nơi quanh năm nóng nực nhiều người không quan tâm đến lễ giáo, tuy vẫn dư ăn dư mặc, mà chỉ một cái sà-lông quần ngang hông, nhõn nhõn trước cửa, bên vệ đường, cũng như tiếp khách, cả khách phụ nữ, họ thấy như vậy là giản tiện và được thoải mái, và cho rằng không cần phải cầu-nệ mất tự-do. Phải chăng y phục tươm-tất chỉnh-tề là phiên văn, phần tiến hóa, trong khi ở các nước văn minh người ta không giản dị hóa cách phục sức, lại còn đặt ra phân biệt thể nào là thường phục khi ở trong nhà, khi ra đường, và thể nào là lễ phục trong những cuộc giao tiếp có nghi-thức trịnh-trọng phải giữ gìn.

Thời Lê vì lo giữ nền-nếp văn-hiến, thể lệ về y phục được đặt ra có qui củ, những người mặc quần áo lạ lùng quái gở, đàn ông thì phải phạt 80 trượng đàn bà phải phạt 50 roi, và tịch thu quần áo ấy (3).

(1) Tứ bất tử (4 nhân vật không chết) là : Thần núi Tản-Viên, Phù-Đông Thiên-Vương, Chử-Đông-Tử và Liễu-Hạnh.

(2) *Linh-Nam chí-ch-quái* của Trần-Thế-Pháp : Truyện dăm Nhất dạ.

(3) *Quốc-Triều hình luật*. Chương tạp-luật (Quốc-Triều đây là triều Lê).

Một số người rôm đời mới mười mười lăm năm nay học thói văn minh nửa mùa mặc pyjama ở nhà tiếp khách, mặc pyjama đi công việc ngoài đường phố, vào tiệm nhậu nhẹt, trông thấy có thể biết ngay họ là hạng người nào trong xã hội.

Nói đến y-phục thì phải nghĩ ngay đến cảnh *khò rách áo om*, không khỏi không mỉm lòng ; đành rằng kẻ lười biếng thì đáng chê trách, nhưng cũng nhiều người rất siêng năng cần cù mà quanh năm vẫn không có việc làm để độ thân và may mặc. Chiếc áo dài đâu có tạo nên thày tu (1) nhưng sự thực phủ phàng là

*Lờn tốt về lụa,*

*Lúa tốt về phân,*

*Chấn tốt về hài,*

*Tai tốt về hoăn.*

Cho nên có người mặc rách đã cảm hờn thốt ra :

*Cha đời cái áo rách này,*

*Mất chúng mất bạn vì mày áo ơi :*

Thật là mỉa mai chua chát...

Mùa đông người làm đồng ở những nơi lội nước đến đầu gối, phải mặc quần cho đỡ rét, nhưng phải xắn cao cho đỡ ướt, và vẫn áo nâu cộc, áo nâu muốn thuở, thêm một áo kép chắn thú, ngày mưa thì trùm bên ngoài một áo buồm bằng có lác, hoặc một áo tơi bằng lá gồi.

(1) Tục-ngữ Pháp : « L'habit ne fait pas le moine ».

## VÁY

Đàn bà nghèo khổ mấy cũng không bao giờ đóng khố, mà mặc váy hay quần ống ngắn đến nửa bắp chân.

Cái váy của đàn bà xứ Bắc đã nhiều gian truân với lịch sử; Vốn dĩ người Việt-Nam chính tông vẫn mặc váy, thời nhà Minh đô-hộ (1414-1427) bọn Hoàng-Phúc muốn bắt dân ta đồng-hóa với người Tàu, cấm con trai con gái không được cắt tóc, đàn bà con gái phải mặc áo ngắn quần dài theo kiểu người Tàu (1), nghĩa là không được mặc váy như trước; chính vì vậy mà cái áo ngắn được gọi tên là áo khách (áo kiểu khách-trú mặc). Thời tự chủ, với ý quyết xóa bỏ hết tàn-tích nô-lệ về y-phục, vua Lê Thần-Tông niên-hiệu Thịnh-đức năm đầu (1653) định phép ăn mặc cho quan dân. Vua Lê Huyền-Tông niên-hiệu Cảnh-trị thứ ba (1665) cấm đàn bà con gái không được mặc áo có thắt lưng và mặc quần có ống chân (nghĩa là bắt buộc phải mặc váy) (2).

Câu ca-đao tả cái váy dưới hình-thức một câu đố:

*Vừa bằng cái thừng mà thừng hai đầu,  
Bên ta thì có bên Tàu thì không.*

nói lên niềm hoan-hỉ của người bấy giờ được thấy cái váy trở về với tình quen thuộc mật thiết, với lòng triu mến của dân tộc.

(1) Việt-Nam sử-lược Trần-Trọng-kim.

(2) Lê-triều chiếu lệnh thiện-chính. Lệnh năm Ất-tị niên-hiệu Cảnh-trị thứ ba (1665): Bắt được trái lệnh phạt 5 quan cờ tiền (5 quan thời ấy là giá tiền một con trâu).

Nhưng rồi cái váy vẫn không được người ta để yên, lại bị vua nhà Nguyễn cấm, thật là bao nỗi truân chuyên.

Đã từ lâu đời dân đảng ngoài vẫn dần dà di-cư vào đảng trong, từ đời Nguyễn-Hoàng trở về sau lại càng mỗi ngày một nhiều. Họ đã quen mặc quần và áo khách từ khi bọn Hoàng-Phúc nhà Minh bắt dân ta ăn vận theo Tàu. Cấm lệnh nói trên của vua Lê Huyền-Tông nhằm rửa cái hận, có thể nói là cái nhục, bị đồng-hóa với Tàu về y-phục, nhưng người đảng trong không ý thức được như vậy, và chúa Nguyễn đã có ý muốn biệt-lập giang-sơn, thành ra đảng ngoài mặc váy, đảng trong vẫn mặc quần.

Vua Minh-Mệnh đã quên cái nhục ấy, ban hành chiếu lệnh năm Mậu-tí (1828) bắt dân xứ Bắc đổi y-phục theo dân Thuận Quảng quần chân áo khách, cấm mặc váy (1).

Người xứ Bắc vốn không qui phục nhà Nguyễn vì họ này được ngôi vua không do công cán với dân tộc như nhà Lê, lại có tội diệt nhà Tây-Sơn là người đã cứu nguy đất nước đánh bại quân Thanh xâm lăng, ấy là chưa kể mối hận thù đặng-dặc với họ này đã cam tâm rước người Pháp đến thống trị, rước voi giày mả. Vua Gia-Long đã hiểu cái lẽ ngồi trên mình ngựa lấy được thiên-hạ thì dễ, nhưng trị thiên-hạ thì khó, đã cố gắng thu-phục nhân-tâm, rồi con cháu nối ngôi đã dần dần xao lãng việc ấy. Còn đang oán giận chưa nguôi, lại gặp phải chính-sự hà-khắc cấm đoán cả về y-phục, trái với lẽ thường, dân mất váy lần này có câu ca rằng:

(1) Khai-Trị Tiên-Đức tập san số 4 tháng 7-12 năm 1941: Việt-Nam phong-tục sử Lê-Dư.

Tháng chín có chiếu vua ra,  
 Cấm quần không dấy người ta hải hàng,  
 Không đi thì chợ không đông,  
 Đi ra bóc lột quần chớng sao đang;  
 Có quần ra quán bán hàng,  
 Không quần đứng nấp đầu làng trông quan.

Lời lẽ nhẹ nhàng mà thăm thía, không kiềng nề gì uy quyền nhà vua.

Rốt cuộc cho đến nay, cái váy mà cả lũ vua quan nhà Nguyễn đã muốn cấm tiệt, vẫn nhơn nhơn tồn tại, và lại được ngày một đề cao, vén cao mãi lên...

Có điều trớ-trêu là đàn bà thiết tha với cái váy bao nhiêu thì đàn ông cờ thời, nhất là những nho-sinh, ghé sợ cái váy bấy nhiêu; nhưng lúc tắt lửa tối đèn không biết thế nào, còn như giữa thanh-thiên bạch-nhật họ không dám cầm tay kéo cái váy phơi trên dây xuống để chạy mưa, mà phải đi tìm kiếm một cái sào khều cái váy cất vào, nếu không có một ai khác ở nhà đảm đương cho cái việc kỳ-cục ấy.

Người ta sợ (sợ tục tĩu, như nhớp) đến nỗi kiềng không nói cái váy mà nói chạnh ra là cái sống.

Một chị nhiều nợ lên huyện trình quan mất trộm hai cái váy nâu trong số có một váy đẹp, chị sợ sệt không dám nói VÁY mà nói là SỐNG, và NẤU thì chị quen nói là LẬU như tất cả những người làng chị. Thầy thông (1) tuy có biết

(1) Thầy thông là do chữ thông-lại nói tắt. Thời xưa ở mỗi phủ, huyện có một đờ-lại và một hay hai thông-lại phụ trách việc quan dưới quyền tri-phủ hay tri-huyện.

nhiều chữ tạm đủ để làm việc quan nhưng thầy chưa hề học sách nào có chữ VÁY, thầy đã nhanh trí nghĩ ra cách ghi lời trình của chị nhiều bằng cách viết một chữ THỌ khuyên thêm một vòng tròn bên ngoài là cái « sống lâu » thứ nhất, và viết một chữ THỌ nữa khuyên thêm hai vòng tròn bên ngoài là cái « sống lâu » đẹp. Thật là tài giỏi và giản-dị: THỌ nghĩa là sống lâu, và một vòng khuyên là đơn, hai vòng là đẹp. (Ở vài ba miền xứ Bắc người ta có thói quen nói lẫn lộn mấy tiếng như trâu trắng thì nói trâu tắng, thúng thì nói xúng, nôi thì nói lồi, nâu thì nói lâu...).

Cái váy Việt-Nam thật đã có lắm chuyện, có lẽ nhất thế giới không váy một nước nào bằng.

Xưa kia đàn bà cũng như đàn ông, không mặc slip, không mặc quần lót bên trong như ngày nay, vì thế mà đã có sự sảy ra khiến một thi-bá đương thời tức cảnh nên thơ (1):

Đầu làng Ngang có một chỗ lội,  
 . . . . .  
 Đàn bà đến đây vén quần lên,  
 Chỗ thì đến háng, chỗ đến gối,  
 Ông cuội ngồi trên mìm mếp cưỡi,  
 Cái gì trắng trắng như con cúi ?  
 . . . . .

Không phải tức cảnh gió núi trắng ngàn, hoa thơm cỏ lạ, mà là cảnh hở hang, vì thiếu slip, khi phải vén váy lên

(1) Bài thơ Chỗ lội làng ngang của Nguyễn-Khuyến.

đến háng; nếu mặc quần thì vén lên đến háng cũng vẫn kín bụng bít và đã không có chuyện, không nên thơ; danh từ QUẦN đã được dùng trong bài thơ thế cho VÁY để khỏi sai niêm luật, và để kiêng nói VÁY.

Quả thật cái váy, không có slip hỗ trợ, đã làm nhọc lòng các bà các cô phải luôn luôn ý tứ khép nép giữ gìn, lúc đi đường gió to, lúc họp chợ, lúc ngồi mạn thuyền, bất cứ lúc nào và chỗ nào...

Một việc không đâu đã xảy ra ở chợ nhà quê làm cho cái váy càng thêm lăm truyên: Một khách trú quen thuộc đến chợ, thoạt mới dừng bước cúi nhìn thúng gạo nếp của cô hàng xáo vừa dòn vừa xinh, đã hai mắt tròn xoe, líu lo âm ỹ:

« Lòn tè l... Lòn tè l... »

Cô hàng gạo giật mình vòng tay định khép váy lại, nhưng cô tức khắc hoàn hồn nhận ra ngay không có gì đã xảy ra, gấu váy vẫn khép kín kẹp chặt dưới hai khủy chân, trong khi chú ba cứ nâng nặc: « Lòn tè... Lòn tè... »

Hai má còn đỏ như vì mắc cở, cô hàng gạo nhỏ nhẹ không dám nói to: « Cái chú phải gió này l... »

Một lát sau người ta mới nghĩ ra chú chê gạo nếp cô bán có lòn tè, nhưng chú nói lơ lớ không rõ tiếng lòn (không phân biệt dấu nặng với dấu huyền) còn tiếng tế chú phát âm giọng t nghe như đ và e nghe như ê.

Một thiếu phụ ngoại kiều sau mấy ngày bước chân lên đất Việt, được hỏi điều gì đã làm cho bà chú ý nhất, liền trả lời với vẻ mặt e thẹn:

« Tôi đã thấy đàn bà đứng giăng căng ở bên đường,

hai tay kéo vành rộng váy đằng trước đằng sau, dài... dài tè tè, không để ý đến chung quanh mình; tôi cũng đã thấy nhiều người đứng, có khi ngồi, vén một ống quần lên đến bẹn, dài... đáng điệu vội vàng, ý chừng không muốn dăng dai phở-trương cái đuôi trắng phôm phốp ».

Thì ra, không mặc slip cũng tiện lợi nhiều bề, có lẽ chẳng những khi dài mà thôi !...

Ngày thường mặc váy (xưa không có slip) thì phải giữ gìn khép nép hết sức cẩn thận, vậy mà tục ngữ có câu

*Cởi váy phất cờ,*

là ý nói lúc được thề làm răn, làm không e ngại gì. Chưa hẳn đã hay ho... Sự thực thì chắc hẳn cái váy đã chưa bao giờ được cởi tuột ra dùng làm cờ để phất, dù có vội vã cấp bách đến mấy đi nữa, nhưng ở đây cái váy đã được thay cho cờ, và có thể nên công.

Váy là như vậy, sao mà không quý váy được? Chẳng cần nghĩ ở trong còn lăm điều hay, chỉ một cái tiếng như vậy váy cũng đủ cho người đời ưa thích.

Váy đã được họa-sĩ chọn làm đề-tài vẽ tranh Hứng dùa, tranh Tết, ngày xưa được ưa chuộng đến mức mười nhà thì đến sáu bảy nhà mua dán vách. Người ta ưa tranh vì ý nghĩa sâu sắc, vì cái váy, không phải vì nghệ thuật hội họa.

Váy Việt-Nam thật có lăm truyên.

Trước đây vài ba chục năm, cái váy đã dần dần thất thế, nhường chỗ cho quần, bắt đầu từ nơi tỉnh thành, rồi khắp thôn quê, lần này thì hoàn toàn do ý thích của dân, không vì lệnh-quan chiếu-vua cấm đoán hay bắt buộc.

Quần đàn bà đều may bằng hàng nhuộm thâm, có dải rút luồn trong cặp, buộc nút ra đằng trước, nghèo thì vải nâu nhuộm bùn, khá hơn thì nái, lụa, sang trọng thì lĩnh hoa tranh, lĩnh tía (tía đây không có nghĩa là đỏ sẫm) đen bóng nhẫy như có ánh hồng.

Hồi trước đàn bà xứ Bắc tuyệt nhiên không một người nào mặc quần trắng. Khoảng từ 1910 trở đi chỉ có những « me Tây » bạo dạn bắt đầu mặc quần trắng. Những con nhà tử-tế có gia-giáo không bao giờ lấy Tây dù là Tây giàu có, Tây trí thức sang trọng, vì thế mặc quần trắng hồi ấy là tự tổ cáo « làm nghề » lấy Tây, phần nhiều là Tây lính, dân chúng quen gọi là lính tây, danh-từ Tây là nói những người châu Âu, nhưng kỳ thực chỉ là người Pháp.

Trái lại, từ giữa thế-kỷ XIX trở đi đàn bà xứ Huế khá giả đôi chút đều mặc quần trắng, họ là vợ con những công-chức các sở thuộc tòa khâm-sứ, các cơ-quan thuộc sáu Bộ của triều-đình..., phần nhiều rảnh rỗi với nếp sống cảnh vẻ, y-phục sang trọng lối quý phái, hay ít nhất cũng tươm tất riêm-rúa, cho nên người ta thường nói *án Bắc mặc Kinh*. Đó là nói một số người nhàn hạ ở đất thần-kinh, còn phần đông vẫn là phụ-nữ lao động và những người đồng ruộng, những người chài lưới ven biển, quần quật làm lụng tối ngày, cũng ăn mặc lem luốc, sao mà có quần trắng!

Tuy nhiên, sự vật đổi thay khôn lường, quần trắng đã dần dà đặc dụng với nữ-giới, ban đầu còn rút rề, và từ vài chục năm nay ở nơi tỉnh thành đã đành, cả ở thôn quê bùn lầy nước đọng, mọi người đều ưa chuộng.

Và rồi chẳng mấy chốc, giờ đây thì người ta đã bắt đầu

chán quần trắng rồi. Khởi sự vẫn từ thành thị trước. Quần tây váy đầm đang ganh đua tranh chiếm cái địa vị chẳng thơm tho gì ấy của quần trắng: quần Tây « ống thời lữa » đủ màu thắm nhạt, bó chít hai đùi, phò trương mọi vẻ, núng na núng nính, và váy đầm — phải nói rõ váy đầm, vì là sản phẩm văn-minh Âu-Tây, không phải váy quê kệch, váy đụp của bà xã, chị nhiều đất Giao-chỉ — váy quần sát da thịt làm nổi bật cả mông sau bụng trước, với cái bóng lỏ rồn in hẳn, váy nài nịt thu gọn được cái bụng sồ sề dần đeo đên xếp của mấy mẹ nạ-dòng đã năm bảy con.

Thế là váy ở đất Đại-Cổ-Việt chúng ta đã đến thời phục-hưng, sau mấy lần tai họa bị cấm đoán, phục-hưng với những cái cách tân kỳ, xưa thì dài bầm gót là bánh, nay thì ngắn hở đầu gối là sang. Đến đây ta khó mà biết được cái váy sẽ còn thay đổi thế nào nữa, có lẽ nhiều người còn muốn vén cao lên nữa?

## YẾM

Trước đây nếu cái váy đôi khi lờ ra không bảo-vệ được « mặt khu » vì hở hênh, thì trái lại cái yếm đàn bà xưa đã có công che chở khá nhiều cho « khu an toàn »; nói khá nhiều chứ không chắc chắn 100%, vì có một hồi nhiều chú lính tập (1) trên đường hay giữa chợ thấy

(1) Lính tập do nhà cầm quyền Pháp bắt trai tráng các làng sung vào, lập thành những đạo binh để phụ lực cho quân lính Pháp trong việc trấn giữ thuộc địa. Những lính « bản xứ » này hằng ngày tập trên những bãi đất, công chúng thường đi ngang qua nhận thấy tập luyện như vậy mới đặt tên cho họ là lính tập. Cấp bậc dưới cùng là chú lính, rồi thứ tự lên bác bếp, thầy cai, ngài đội, quan quân.

## ĐẤT LÈ QUÊ THÔI

cảnh ngon mắt là chộp, bóp vôi vàng, bóp bên ngoài cái yếm, chắc cũng chẳng được thường thức hân-hoai như của nhà, mà nhiều khi phải nghe chửi thậm tệ nếu gặp tay nạnh nọc chua ngoa.

Bóp như vậy là tội phạm luật; những kẻ « háo của chua » không phải là không biết, nhưng thấy hay hay thì cứ làm liều, « nạn nhân » có đi thưa kiện cũng mất thì giờ, mất công mất việc, thêm phiền nhiễu, và chờ được vạ thì má đã sưng. Kẻ bị xúc phạm thường quan niệm rất giản dị là nên trả đũa ngay, nhiều khi trả đũa quá thậm tệ, vưng dạ ở cái thể mình có lí, không biết hoặc không cần biết luật pháp nào cả. Cho nên mỗi có khi xảy ra vi phạm công-xúc tu si, xâm-phạm tiết-hạnh, thường được người ta tự tiện giải quyết mau lẹ: Trừng phạt bằng cách chửi rủa; có khi quá nóng giận người ta nháy chòm chòm, vỗ bành bạch, và tốc cả váy lên, kỳ cho đối phương xấu mặt đến muốn độn thồ.

Có khi đất chẳng chịu trời, trời chẳng chịu đất, kẻ phạm dám thi gan cùng tuế nguyệt còn nhỡ như lờn lờ sơn toan liều lĩnh làm nỡ, chắc cũng là dọa dẫm vậy thôi, nhưng vô quyết dày móng tay nhọn, khi thấy chuyện hóa ra to thì thừa lúc lộn xộn, xuất kỳ bất ý, lạnh chân lằn tránh mất dạng.

Yếm mặc để che kín ngực là mảnh vải vuông, một góc may cỡ xẻ, cỡ thia, hay cỡ xây, có dải buộc treo lên cổ, hai góc đối nhau vắt sang hai bên sườn may dải rộng quấn vòng sau lưng ra đằng trước bụng, thường quấn chặt không để cho vú ngóc lên phò trương đường cong nét gợi, không để cho rung rinh dún dầy, vươn ra quá cỡ.

Nhiều người ưa mặc yếm trắng, ngày thường thì yếm vải, tết nhất hội hè thì yếm cấp, yếm nhiều hoa :

*Hỡi cô yếm trắng lòa lòa,*

*Sao cô không bảo mẹ già nhuộm thâm,*

*Ước gì anh được ở gần,*

*Để anh nhuộm hộ thâm nhuộm công anh.*

Thực ra, không ai mặc yếm nhuộm thâm, nhưng chàng trai đã mánh lối nói trái vậy để chòng ghẹo, và để cô gái dễ có cơ trả lời.

Nhiều nơi con gái chưa chồng và bà già ưa mặc yếm điều những ngày vui mừng hội-hè, đám cưới, tiệc thọ, yến lão ...

Một trong ba cô đội gạo lên chùa mà ca-dao có câu tố giác, chính là cô thôn-nữ bị nhận diện dễ dàng vì mặc yếm thâm, cái yếm rất được quý chuộng của các cô những ngày nghỉ việc đồng áng để vui chơi đình đám hội hè.

Mùa nóng nực những người làm việc khó nhọc chỉ mặc yếm che ngực, đủ kín đáo, không mặc áo.

Dần dà phụ nữ tỉnh thành đã bỏ yếm mặc sơ-mi (1). Khởi đầu lại cũng là từ mẹ Tây; trong thư gửi thăm chồng về Pháp nghỉ, một mẹ đã than :

*Lạnh lùng mảnh áo sơ-mi,*

*Canh khuya dẫn dọc lơ li (2) một mình ...*

Mới từ sáu bảy năm nay cái yếm thôn quê cũng như cái sơ-mi tỉnh thành đang bị hắt hủi, cam chịu từ bỏ cái địa vị rất khả quan mà nhường chỗ cho sú-chiêng (3).

(1) Sơ-mi do tiếng Pháp chemise là áo lót mình.

(2) Lơ li do tiếng Pháp Le lit là cái giường ngủ.

(3) Sú-chiêng do tiếng Pháp Soutien gorge là đồ mặc bịt hai vú.

«Đò» mới này chẳng chút e dè, ngang nhiên làm cái việc trái ngược với chiếc yếm, là tận tình nâng đỡ và lại thường bù đắp, cho đôi vú ngóc lên, đôi khi như muốn tuông ra ngoài những chiếc áo mỏng manh cho hả mối hận đã từ lâu đời bị dè nén dưới cái yếm.

### ÁO CỘC ÁO DÀI

Bên ngoài cái yếm là chiếc áo cộc, hai vạt trước không cài khuy, để hở yếm, mùa rét còn thêm chiếc áo bông ngắn vừa đến thắt lưng, cũng không bao giờ có khuy cài kín cổ kín ngực.

Những người khá đời chút thì cố giữ thể cách tứ thời mặc áo dài, dù là vải nhuộm bùn, áo có vạt cái hày là áo tư thân, hai vạt trước vắt quàng lên nhau buộc xuống quá đầu gối. Áo tư thân của mấy thiếu nữ, thiếu phụ làm đóm thường may «đôi vai», nửa trên là the thâm, nửa dưới là vải nhỏ sợi nhuộm màu hạt cau, nối ráp nhau bằng cách «sang sợi» rất công phu, hai vạt sau may so-le chỗ nối ráp cho khỏi thành một đường thẳng cắt ngang lưng.

Đàn bà ưa mặc áo dài đến nỗi như vợ con người thuyền chài, thấy có trở ngại trong công việc hằng ngày, đã mặc áo dài bên trong áo cộc:

*Ngũ ngôn như con thuyền chài,  
Áo ngắn mặc ngoài áo dài mặc trong.*

Người ta chê bai dè bỉu lối mặc áo ngắn bên ngoài áo dài, nhưng thời gian đã đem lại một bất ngờ thật trớ trêu là khoảng từ 1930 trở về sau, nhiều đàn bà con

gái bắt đầu từ các tỉnh thành, đều ham chuộng vẻ cũn cũn của con nhà thuyền chài, mặc áo ngắn bằng nhung, bằng len (1), bằng da thú, bên ngoài áo dài, mà toàn là hạng dư ăn thừa mặc, chứ chẳng như đồng bào không một tấc đất cắm dùi, quanh năm lênh đênh trên mặt nước ven sông, với mảnh chài tấm lưới sinh nhai.

Một đặc điểm là áo ngắn cũng như áo dài đàn ông đàn bà đều không bao giờ cài khuy ở phía sau lưng như nhiều áo ngày nay.

Vòng quanh eo trên cặp váy cặp quần là chiếc thắt lưng bằng sợi đen nhảy thắt bỏ moi dài ra đằng trước; khăn trầu thường giặt bên hông trong thắt lưng. Lại còn chiếc ruột tượng để đùm bọc tiền; những bạn hàng chợ búa còn son trẻ ưa chuộng ruột tượng đôi nhỏ sợi nhuộm màu cá vàng trông thật nời, không như thầy đồ

*Ruột tượng thắt lưng nguyên đờ khổ rận,  
Khăn tay giặt rón rặt giống cau già (2)*

Hai vạt áo lại thêm thắt lưng và ruột tượng đều buộc rủ tùm lum phía trước, để che kín khoảng trống giữa hai bên háng và đùi cho khỏi tro trên lộ liễu, trái hẳn với kiểu mặc ngày nay hết sức phò bày hở hang.

Phụ nữ phong lưu phú quý mặc áo mở ba cài khuy nơi hò và tà áo dưới nách tay phải, bao giờ cũng sáu khuy, khuy cổ không cài để lộ chuỗi hạt vàng quần nhiều vòng, xuống trước ngực.

(1) do tiếng Pháp laine.

(2) Nguyễn-Khuyến Phú *Thầy-đờ nông*.

## ÁO QUẦN ĐÀN ÔNG

Đàn ông ngày thường lam lũ quần nâu áo vải đã đành, những khi giỗ tết đình đám hội hè, hay mặc quần vải trắng. Vì chưa có sà-vông dùng, áo quần trắng thời trước không lấy gì làm trắng, những người phong lưu phú quý phải dùng nước tro hay nước bồ-hồn giặt, nhưng vẫn không được trắng lắm. Những cụ già trên bảy, tám mươi, ngày tiệc thọ ngày làng yến lão thường mặc quần điều, giàu sang thì vóc nhiều đại hồng.

Quần đàn ông may rộng một nửa khố vải ta ngày xưa, nghĩa là chừng mười tám phân tây; cái thắt lưng là cả một tấm vải dài đủ quấn hai vòng trên hông bỏ moi xuống đằng trước, hoặc bằng vải bông, hoặc bằng đũi, bằng lụa, bằng nhiễu, đã dùng nhiễu thì thường là nhiễu điều. Cạp bởi Tây hồi đầu thế kỷ XX mặc áo ngắn trắng, cổ cao ừ bóng, quần trắng ừ nếp cứng, thắt lưng nhiễu điều bỏ múi xòe to đằng trước, đi chơi phố phường, là hãnh diện quá đối với người dân lam-lũ. Cạp quần vắt qua dây lưng rủ mép ra ngoài thật nhiều là buồng lá tọa; trong một câu văn khốc vợ của Nguyễn-Khuyến: *Xấn váy quai cồng đối với buồng quần lá tọa* là nói kiểu mặc ấy.

Áo cộc đàn ông có vạt trước khép chồm lên già nửa vạt bên phải, năm khuy cài khuyết tết vải với hai dải bơi chèo buộc phía dưới, ngày nay chỉ còn ít người Thuận Quảng ưa mặc. Áo cộc đã đổi hình, bỏ hẳn cổ đứng và vạt trước, khuy đồng và khuy nút đã được thay thế bằng khuy tây, và khuyết tết vải được thay thế bằng lỗ thùa ở vạt bên trái; cổ thời khuy đính ở vạt trái cài

sang khuyết ở vạt bên phải. Áo cộc kiểu mới này, có hai túi ở phía dưới hai vạt, lại thêm một túi tròn nhỏ ở phía trên vạt trái để giặt đồng hồ quả quýt, hồi ấy chưa có mấy đồng hồ đeo tay. Được ưa dùng đến 50 năm rồi, giờ đây áo kiểu này đang biến dần, hầu như gần hết ở các thị thành, nhường chỗ cho nhiều kiểu áo mới gọn gàng thuận tiện hơn.

Đi ra ngoài cũng như khi ở trong nhà tiếp khách phải giữ lễ, người đàn ông bậc trung lưu từ thời mặc áo the thâm. Nói trung lưu mà mười người chẳng được đến hai có áo the mặc, vẫn là vì túng thiếu. Giàu sang thì mùa nóng nực mặc áo dài trắng ngoài phủ sa tron hay sa hoa hàng thâm, những ngày khánh lễ mặc sa màu lam, màu huyền hay cầm-sa hoa kim ngân nổi. Mùa rét, thì áo the, nhiễu, đoạn, gấm, may lót hàng tơ các màu tươi thắm. Các ông già cần mặc ấm thì áo láng thâm, the thâm, có khi đoạn huyền, kép bông chần miếng trám, chần quân cờ. Khuy áo bằng đồng hay bạc vàng hay hồ-phách ngọc-thạch. Bao kính của mấy cụ lão trượng thường may bằng vóc nhiều có dây đeo, cài vào khuy hồ áo.

Thường dân và các viên chức nhỏ ở cấp dưới không được phép mặc những thứ hàng quý như gấm vóc.

Có việc vào quan không được mặc áo trắng, không được để đầu trần, thường dân không được đi giày.

## GIÀY DÉP QUỐC

Xưa kia đại đa số nếu không muốn nói hầu hết, đều đi chân không, cho nên hễ nói *chân giày chân dép* là nói người phong lưu nhàn hạ. Đại chúng thiếu ăn thiếu mặc

thì thiếu cả giày dép đã đành, những người giàu có ở thôn quê thường cũng đành chịu đi chân không vì đường xá lầy lội khi mưa gió. Có những vùng đồng chiêm nước lụt ngập đường đến ba tháng trong một năm, chỉ đi chân không mới tiện lợi nước lội bùn. Mấy người quen sống ở tỉnh thành khi có việc về làng xóm phải trệt giày ra lội, không quen đi trên đường bùn trơn hay không quen lội trên đường ngập nước thì thế nào cũng té ngã, chỉ còn có cách nhờ người cõng nếu gặp nơi không dùng được thuyền chèo. Bài thơ hài hước sau đây, ngoài cái ý riêu cợt châm biếm, cũng nói ra được phần nào nỗi hiểm nguy cho cả người được cõng và người ề cõ ra cõng, của cách chuyên chở thô-sơ và quá giản-dị ấy :

*Thằng cha phủ Vĩnh thế mà thâm,  
Nịnh bố cu Tây cõng mẹ Đăm.  
Đôi vú ấp tai, đầu nghèn nghèn,  
Hai tay bung dít, mặt hăm hăm...  
Cũng may cứng cánh, nhờ ơn tổ,  
Nếu rùi sa chân chết bỏ bầm !  
Chẳng kể mẽ-day cùng tướng-lục,  
Người tay tùm tùm miệng cười thâm. (1)*

Chắc hẳn sau này đường xá đều trải đá trải nhựa, có kẻ nào dù không cứng cánh cũng chẳng sợ rùi sa chân, cứ muốn « noi gương » ông phủ Vĩnh mà cõng người đẹp, vì chiểu chuộng nịnh bợ hay vì một ý gì khác, thì ngàn năm cũng không còn có cơ hội nào nữa.

(1), Nguyễn-thiện-Kế Thơ vịnh Tri-phủ Vĩnh-Từ-đông cõng đăm trong Giai-thoại làng nho của Làng-Nhân Nam-chi tùng thư Sài-gon 1966.

Những người đi xa, chợ búa hay công việc nặng nhọc, mùa hè đường nắng bỏng chân, thường phải dùng dép quai ngang, chỉ một miếng da trâu với một quai vòng ngang trên giữa bàn chân và một quai vừa xỏ ngón chân thứ hai cho vững. Phụ nữ quý phái hoặc giàu có phong lưu đi dép cong bằng da sơn đen, quai bọc nhung, đầu dép uốn cong lên chừng bảy tám phân làm vương vítu chân đi, chẳng tiện chút nào trong mọi công việc, vì vậy dép cong chỉ được dùng khi dạo chơi, dự lễ cưới xin, hội hè.

Đàn ông lao-động cũng dùng dép quai ngang, khá giá đôi chút thì dép đủ cả quai dọc quai ngang.

Chỉ những người phong lưu mới đi giày, phần nhiều là mũi một lần da cứng gọi là mũi sến, khá hơn thì hai lần da mềm gọi là giày mũi lợn, để làm bằng da dày cứng đóng chân đánh tre ; giày đất tiền bạc nhất thì mũi da láng đen bóng, đế da thuộc.

Khi phải đi đường dài mười lăm cây số, nhiều người mang theo đôi giày, cầm tay, cặp nách, có khi giắt thắt lưng, gần đến nơi trước khi vào nhà ai mới rửa chân hoặc xoa chân phủ bụi xỏ chân vào giày, là cố giữ thể-cách « *Chân giày chân dép* » tránh tiếng lam lũ. Ngày trước ít phương-tiện giao-thông, ở nhiều nơi người ta bị bắt buộc phải đi bộ, lệch khệch đôi giày kiểu xưa vừa bện chân, đau chân, vừa thêm chậm, thì chỉ bằng đi chân không, mà cũng lại là một cách tiết kiệm.

Ở nhà quê ngày xưa các cụ « phải » dùng guốc khi trời mưa để đi quanh quần mẩy nhà gần gụi lối xóm. Guốc làm bằng gốc tre già đầu uốn vượn lên như dép cong, gót và đế trước cao đến 6 phân Tây, quai bằng

mây tét. Không có nơi nào bán guốc này, chỉ có thể nhờ cậy người trong làng xóm để giúp cho trong những ngày không bận việc đồng áng. Đi guốc này lệch khệch khó khăn, nhưng nhờ có mũi cong che giữ chân khỏi lấm bùn.

Khoảng từ 1910 một thứ guốc mới được thông dụng quen gọi guốc Sài-gòn, bằng gỗ với một quai vắt ngang trên năm ngón chân, bằng da thuộc hoặc vỏ bánh xe cắt ra. Từ thành thị đến thôn quê đâu đâu cũng guốc Sài-gòn; những lúc không dùng được, ai ai cũng thích chân được sạch thì chỉ có guốc vừa rẻ tiền vừa bền.

Nhớ lại những năm xưa, từ sáng sớm tinh sương tiếng guốc ngoài đường phố vang dội đánh thức cả loạt người còn đang mê-mán trong giấc ngủ ngon sau một ngày làm việc mệt mỏi. Ở thành phố những đôi guốc lịch-sử này đã thay thế cho những con gà trống gáy lúc tàn canh ở thôn quê, và thay thế cho đồng-hồ báo thức mà số đông anh em lao động vất vả quanh năm vẫn không làm sao có tiền mua sắm.

Nói đến guốc hẳn các bạn học Trường Bưởi những năm 1920 đến 1925 mà nay Trời chưa kịp ăn quà đi, hẳn còn nhớ việc ông hiệu-trưởng nọ đã cấm hẳn toàn thể học sinh không được dùng, chỉ vì tiếng guốc chi-chát nện xuống nền gạch ký-túc-xá, của mấy trăm trò không phải là một khúc nhạc êm ái du dương lúc bình-minh. Báo hại mấy anh em suốt ngày lê chân dưới sân cát bụi, tối lên lầu ngủ lười rửa chân, sợ để ướt đi lên dép da bất tiện, đành xoa chân giữ bụi cho đỡ tổn công, khi lên giường nằm.

## KHĂN CHÍT ĐẦU

Đàn bà đang trong ưà để đầu trần với búi tóc, hoặc bịt đầu bằng một khăn vuông gấp chéo đôi, buộc nút xuống dưới cằm. Đàn bà xứ Bắc vẫn khăn vòng quanh đầu, nếu tóc dài thừa ra ngoài đuôi khăn là tóc bó đuôi gà, được coi là đẹp là xinh, cho nên có câu hát:

*Một thương tóc bó đuôi gà,*

*Hai thương ăn nói mặn mà có duyên...*

Khăn bằng vải nhuộm thâm, hay nhiều tam giăng, hay nhung đen, không bao giờ dùng hàng khác trừ khăn tang. Mùa rét những người đồng ruộng chọ búa hay bịt đầu khăn vuông, bịt kiểu mỏ quạ để coi lại thêm duyên dáng. Nhiều thiếu-nữ thiếu-phụ mùa hè nóng nực mấy cũng bịt khăn vuông chọ khỏi đen cổ gáy, khỏi rám má hồng.

Đàn ông chít đầu khăn vải nhuộm thâm, nhuộm xanh thật sẫm; giầu có thì khăn lượt khăn nhiễu, lượt bao giờ cũng nhuộm thâm, nhiễu màu tam giăng sẫm. Khăn quấn rối bốn năm vòng, hoặc xếp nếp đều đặn, chít kiểu chữ nhất hoặc chữ nhân khoảng giữa trên trán, quấn rối hay quấn nếp cũng phải để một vành bít chòm lên búi tóc phía sau. Mấy chú lái hàng rong đôn ống trên vai thường chít khăn đầu riu.

Từ bốn năm chục năm gần đây người ta chế ra khăn xếp, khâu dán liền những vành nếp lại, chỉ việc đặt chụp lên đầu nhanh chóng và thuận tiện, nhất là khi nóng bức cắt ra đội vào dễ dàng.

Nay thì khăn quấn rối cũng như khăn xếp, hầu như

hết thời, biến mất dần, nhanh chóng hơn áo quần kiểu cũ.

Buổi đầu một số ít công chức làm việc cho Pháp, bỏ khăn dùng mũ, mùa hè thì mũ bằng nút chai bọc vải trắng, che nắng thay được ô nón, mùa rét thì mũ dạ ấm áp; rồi vì thói thường hay chuồng mới chán cũ, và cũng vì thấy có tiện nghi, quần chúng làm quen rất nhanh chóng với các kiểu mũ Âu Tây theo thời trang.

Ngày nay những người còn đội khăn, chít khăn, được coi là lớp cò hủ, mỗi ngày một thưa thớt.

### Ô NÓN QUẠT

Đề che mưa nắng, đàn ông làm việc đồng áng đi chợ búa đội nón lá gồi; những người khá hơn thường đội nón đan bằng nan giang quét sơn dầu trên mặt cho khỏi thấm nước mưa, gọi là nón sơn. Trong một bài phú (1) có nói đến nón này, thông dụng trong đám nho-sinh hồi thế-kỷ XIX:

*Nón sơn úp ngực di liêu di liêu,  
Bút thủy cài tai, sơn sớ sơn sớ.*

Sang quý hơn thì nón dứa, nón lông. Nón lợp lá dứa rất mỏng, rất nhẹ, quai lụa bạch, đội trông ra vẻ hào hoa phong nhã. Quan liêu ưa đội nón lông, lông cánh chim lợp hai đợt, trên đỉnh có chóp bằng bạc chạm trổ, hay bằng đồi-mồi vành vàng vành bạc. Trong một bài thơ chế bai

(1) Nguyễn-Khuyến Phú *Thầy đồ nông.*

một ông đốc-học nọ (ông đỗ thám-hoa khoa Nhâm-thìn 1892) có câu:

*Cờ lợp nón lông đầu ngắt nghêu,  
Ngựa luồn chân chi dít ngo ngoe, (1)*

cho ta thấy rõ địa vị cái nón lông trong đám thượng-lưu xã hội thời ấy.

Đồng-bào cùng quần thường áo rách nón mê. Đã là nón mê thì chẳng xỏ vành cũng sút cặp, méo vẹo, đôi khi còn vá lợp mo cau. Nón mê còn để lại câu chuyện đáng buồn của một sứ-thần nhà Lê hồi mặt vận (2).

Sang đầu thế kỷ XX cái ô từ nước ngoài nhập cảng, gọng thép lợp vải, được ưa dùng rất mực, đến nỗi trong vòng vài chục năm, ô đã đánh bật những cái nón sơn, nón dứa, nón lông, vì ô gọn gàng dễ mang và khi mưa che chỗ được nhiều hơn nón. Từ ông già cho đến thanh niên sớm tối đi đâu cũng ô cặp nách hoặc cầm tay; mấy câu văn vần dưới đây tự sự mặt ô ở nhà cô đầu, chứng tỏ thói quen thời ấy đi chơi đêm cũng mang ô theo:

(1) Tác-giả khuyết danh.

(2) Lê-Miến-Đế cử Trần-Danh-Án đi sứ sang cầu cứu nhà Thanh để chống Tây-Sơn. Án người làng Bào-trị, tỉnh Bắc-Ninh, đỗ tiến-sĩ khoa Đinh-mùi (1787), đi sứ dọc đường phải cải-trang đồ thoát hiềm, có bài thơ cảm khái câu kết rằng:

*Vạn cổ ưng truyền kỳ tuyệt sự,  
Tả-y tàn-lạp sứ-thần trang.;*

Ngô-tết-Tổ dịch:

*Rời đây truyền lạ truyền muôn thuở,  
Sứ thần nón rách áo toi tàn.*

Đêm qua anh đến chơi đây,  
Giầy dôn<sup>(1)</sup> anh điện, ô Tây anh cầm.  
Sáng ngày vừa trống canh năm,  
Anh dậy em vẫn còn nằm trơ trơ,  
Hỏi ô, ô mất bao giờ,  
Hỏi em, em những ợm ở không thưa.  
Sợ rằng rày gió mai mưa,  
Lấy gì đi sớm về trưa với tình... (2)

Hồi thi nhân, tác-giả những câu văn vừa kể, còn thơ ấu, chưa hề có ô nhập cảng; cái mà người xứ Bắc quen gọi là dù chỉ riêng có người Trung-Hoa dùng, nan tre phát giấy, tuy cũng có bán mà không một người Việt-Nam nào mua dùng, trong khi nhiều vật dụng khác hễ là « đồ Tàu » thì được ưa chuộng; thật là tự thâm tâm không ai bảo ai mà chẳng người nào muốn giống như người Tàu về y-phục, thì lại càng không ưa cái dù che lù lù trên đầu, từ xa trông có thể lẫn lộn với họ. Lòng người chưa nguôi được mối hận truyền kiếp bị bọn Hoàng-Phúc nhà Minh áp bức phải đồng-hóa với Tàu, cho nên đã chọn cái dù làm đề tài để thác lời bẻ ca:

Ba mươi tết, tết lại ba mươi,  
Vợ thằng Ngô đổi vàng cho chú khách.  
Tay cầm dù rách, tay rách chần bông.  
Em đứng bờ sông trông sang đất người.

(1) do tiếng Pháp jaune là màu vàng, hời ý giầy Tây màu vàng da cam và ô lục-soạn (ô lợp surah, quen gọi ô Tây) là sang.

(2) Trần-Tĩ-Xương *Đi hát mất ô.*

Tà cảnh éo le thằng Ngô con đi trong cái xã hội thuần túy Việt-Nam với tinh-thần chủng-tộc, không chịu đựng sự pha trộn.

Trái lại, việc đời thật lắm trò quanh quẩn, cái ô từ Tây phương nhập cảng, chẳng bao lâu đã được khắp nam giới rồi nữ-giới đua nhau dùng, chẳng khác gì cái mũ, đôi giầy Tây, rồi cả áo quần, váy đầm, sú-chiêng, tuy không có mảy may áp lực nào khiến người ta phải theo; thì ra lòng người ưa thuận, mà không thể trái được, nhân-tâm đâu cũng thiên-lý ấy.

Nói đến ô thì liên-tưởng đến QUẠT. Các bậc lão ông khi xưa đi quanh trong làng xóm mùa nắng hay dùng quạt cầm tay, quạt giấy dài đến bốn mươi phân, quen gọi quạt-thước, mở xòe ra che nắng, gấp lại cầm tay là khi giới chống chó dữ, ngồi trong nhà thì phe phẩy giải nóng.

*Mát mặt anh-hùng khi vắng gió,*

*Che đầu quân-tử lúc sa mưa (1)*

Quạt lúc này có thể có vẻ, thật là lắm liệt cao sang.

Rồi những khi:

*Phi phạch trong lòng đã sương chưa (1)*

thì lại nũng-nịu tình-tử biết bao!

Bằng giấy phát cây, quạt là đồ thiết dụng cho cả sang hèn giàu nghèo thời buổi chưa biết dùng điện:

*Hồng hồng má phấn duyên vì cây.*

*Chúa giầu vua yêu một cái này (1).*

(1) Hồ-Xuân-Hương *Thơ Vịnh quạt* (2 bài).

Đại chúng quen dùng quạt nan rẽ tiền đan bằng giang, bằng nứa. Nghèo khó thì quạt mo. Những ông quan lớn quen dùng quạt lông cán sơn, bắt người hầu đứng quạt. Rước thần người ta cầm quạt và che hai bên kiệu, quạt bằng lông chim trắng thật lớn, cán sơn thếp vàng, cao hai ba thước tây.

Quạt biểu hiện một triết-lý : *Dùng và Bỏ*. Mạc-Đĩnh-Chi (1) được người Trung-Hoa phục tâu khen tặng là lương quốc Trạng-nguyên, với câu văn *vịnh quạt* làm sáng tỏ ý nghĩa ấy : *Dụng chi tức hành, Xả chi tức tàng* (dùng thì làm, bỏ thì cất).

Cũng như đàn ông, phụ nữ Việt-Nam trước khi biết dùng ô đã quen thuộc với nón từ lâu đời. Nón đàn bà mũi cong khum hay bẻ góc, chứ không làm hình chóp; nón của các bạn làm lưng chợ búa thì nhỏ, vành chừng 50 phân đường kính; nón nhị-thôn, nón ba-tâm và nón thúng đường kính đến 60 phân.

Các bà sang trọng cũng như những người giàu có đều dùng nón thúng quai thao, chiến thể bạc, thật là công kênh nặng nề; những cô gái mười lăm, mười tám về nhà chồng ngày cưới phải có nón thúng quai thao nếu không nghèo khó đến nỗi không sắm được.

Các tầng ni đội nón tu-lờ. Binh lính đội nón dẫu,

(1) Mạc-Đĩnh-Chi, người làng Lũng-động, huyện Chí-Linh (nay thuộc phủ Nam-sách tỉnh Hải-Dương) đỗ trạng-nguyên khoa Giáp-thìn (1304), làm quan ba triều vua Trần Anh-Tông, Minh-Tông và Hiến-Tông.

*Ngang lưng thì thắt bao vàng,*

*Đầu đội nón dẫu vai mang súng trường,*

là nói lính thú đời xưa.

## ĐỒ TRANG SỨC

Đàn ông xưa rất ít dùng đồ trang sức, có chăng chỉ một lược ngà hay lược đồi mồi cài búi tóc, không hay đeo nhẫn ở tay. Tục đeo nhẫn cưới và nhẫn mặt là bắt chước Tây-phương, mới thịnh-hành từ bốn năm chục năm nay.

Nữ-trang của các bà các cô thôn quê, là cúc đeo tai, cũng gọi là khuyên là hoãn, bằng bạc bằng vàng.

*Ngựa ai buộc cửa ông cai ?*

*Hoãn ai mà lại đeo tai bà nghề ?*

là nói ông cai có ngựa cưới, bà nghề có hoãn đeo tai là sự thường không có gì lạ.

Tinh thành thì đeo hoa tai bông bèo, mặt thủy tinh, cổ đeo hạt vàng xâu thành chuỗi dài quấn bốn năm vòng buông xuống trước ngực; cổ tay đeo hai ba bốn đôi xuyên và vòng vàng chạm hoặc trơn. Những thiếu-nữ giàu sang ưa đeo kiềng vàng chạm trổ hay vòng vàng trơn. Kim-cương mới được quý chuộng chưa lâu, cỡ thời rất ít có, là vì không giao thông với nước ngoài, không có kim-cương đem vào bán trong nước.

Thời xưa nhiều người thích cho trẻ nhỏ đeo đồ trang sức, nhất là những nhà có đủ ăn đủ mặc mà hiếm hoi : vòng cổ với khánh có mắc ba cái nhạc, vòng tay một bên

là cái nhạc một bên là quả bí, hai cõ chân cũng đeo hai chiếc vòng. Đôi khi, thay vì vòng cõ, là sợi dây chuyền với một cái khóa, ý nghĩa là khóa xích giữ đũa trẻ được chắc chắn không bị bắt mất ; tất cả đều bằng bạc, chỉ những nhà giàu sang ở tỉnh thành mới cho con đeo vòng vàng khính vàng, những nhà giàu ở thôn quê có vàng cũng không dám cho con đeo, sợ cướp bóc.

### LỄ PHỤC

Những ngày giỗ ngày tết, những khi có việc làm lễ cáo yết gia-tiên người đứng chủ lễ mặc áo thụng xanh hay huyền, tay áo vừa dài vừa rộng, cõ áo cao gần gấp đôi cõ áo thường, tà và gấu may to một tấc ta, cho nên cũng gọi là áo tấc, cài năm khuy như áo dài. Thời quân-chủ quan cấp dưới đến làm lễ ra mắt hoặc chào mừng đường-quan (1) phải mặc áo thụng, kỳ mục các làng tổng khi đón rước quan trên cũng phải mặc áo thụng.

Tế thần tế thánh thì quan viên hành lễ mặc áo thụng xanh hoặc huyền, đội mũ di hia. Áo tế cũng may dài rộng, nhưng khác áo tấc ở chỗ cõ may vạt chéo theo vạt cái xuống nách, buộc dải không cài khuy. Áo chủ tế có bố-từ ở trước ngực và sau lưng bằng ni hay vóc đại hồng, vuông mỗi bề chừng ba mươi phân tây, hàng văn thêu hình giống cầm, hàng võ thêu hình giống thú.

Khi thiết triều ở kinh-đô cũng như những buổi đại lễ khánh tiết tế tự ở các tỉnh, các quan lớn nhỏ đều phải

(1) Quan tỉnh từ án-sét lên bố-chánh, tuần-phủ, tổng-đốc và những quan chức ngang hàng hoặc cao hơn.

mặc phẩm phục : mũ, áo, đai, hốt, xiêm, hia. Mũ cánh chuồn cầu bạc vàng chạm trổ, áo thanh-lam, lão-lam, da-đồng, thêu bông tròn hoặc tứ linh tùy phẩm trật, đai nạm vàng, bạc, ngọc, ngà, đồi-mồi, sừng-trâu, cũng tùy phẩm trật. Những quan phẩm trật cao mà không do khoa bảng xuất-thân thì trong số hàng chục miếng nạm đai phải có hai miếng nạm sừng trâu, cho nên hễ nói đai sừng là ngụ ý chê không thi đỗ.

Ngày xưa nói mũ cao áo dài là danh giá quyền thế, nhưng vẫn có những bậc khí tiết như một vị « quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu » không chịu theo thời, đã lên tiếng mát mẽ :

*Da mồi tóc bạc tôi già nhĩ,  
Áo tía đai vàng bác đấy a ? (1)*

hỏi thăm một người bạn chịu khó đeo đuổi cái nghề làm quan thời Pháp thuộc. Áo tía đai vàng ở đây cũng chẳng hơn gì hia mũ trong câu thơ vịnh Táo-quân :

*Đội mũ di hia chẳng mặc quần*

không đẹp đẽ cao sang gì.

Còn cái áo thụng, ngày nay nó chỉ là hình ảnh lu mờ đang phai biến của chế-độ giai-cấp mà những người chủ trương đã phá mong tiến hóa, đã lấy tên Bang Bạnh ra làm điển-hình.

Trong quan-trường người tạ tha thiết với cái áo thụng xanh bao nhiêu thì bọn trưởng-giả học làm sang

(1) Nguyễn-Khuyến Thơ *Gởi thăm bạn làm đốc-học.*

càng ra sức theo đòi bấy nhiêu. Đã nhiều phen đôi bên cha mẹ lấy làm hãnh diện có dâu rề khăn vành dây áo thụng xanh, lễ sống hai lạy trên chiếu cặp điều trải giữa nhà. Trĩnh trọng cao sang là ở cái áo thụng kia, họ nghĩ như vậy. Chừng ba chục năm trước đây ở đất «Ngàn năm văn vật» trong một đám cưới lúc đón dâu chỉ vì nhà gái không miễn cho chú rề cái việc cực nhọc phải mặc áo thụng làm lễ sống hai lạy cha mẹ vợ, mà chú rề đã mạnh dạn bỏ ra về, quyết từ hôn. Bài học thật là thấm thía và đã cảnh tỉnh biết bao người từ đấy.

Ôi ! thụng xanh !

## CHƯƠNG IX

### NHÀ Ở

#### CÁC CÁCH KIẾN-TRÚC

Những đồng-bào nghèo khổ ở túp lều tranh với nổi khổ tâm gọi là có chỗ chui ra chui vào, lao-thảo dựng lên ở mảnh đất chật hẹp của ông cha để lại còn tri thù được. Nếu không một tấc đất cắm dùi thì lều túp được tùy nghi, tùy thời, dựng nơi cuối xóm, đầu làng hay ven sông, bên chợ, chân đồi, góc núi...

*Nhà anh chỉ có một gian,*

*Nhà thì làm bếp nửa toan làm buồng.*

cũng là cảnh túng quẫn nhưng còn chút khả quan hơn. Lời tâm-tình thấm thiết của trang thanh-niên chủ-nhân nói khéo với người-đẹp bao hàm ý nghĩa vui sống đầy nghị lực, chẳng chút ưu phiền, lại can-đảm bắt chấp giàu nghèo, lấy tình yêu đương hòa vui làm lễ sống. Thực ra thì một gian chưa đủ để gọi là cái nhà, huống chi một gian mà còn phải chia đôi với ý tính toán như vậy tuy

thiết thực đầy đủ tình ý, nhưng đã chắc gì gọn ghẽ hẳn hoi, thôi thì yêu nhau chẳng quản chiều giởn.

Đại chúng đều ở nhà tre lợp tranh. Phần nhiều nhà làm ba gian hai chái, mỗi gian bề rộng theo chiều dọc nhà là năm thước ta (1), bề sâu từ đằng trước đến đằng sau nhà là tám chín thước, cao chừng mười thước kể từ nóc xuống.

Cột, xà, đòn tay, duỗi, kèo, dui, mè, toàn bằng tre bương đục lỗ, luồn giằng nhau vững chắc với những con sỏ cài giữ và núc lạt mây hoặc lạt tre, không phải đóng một cái đinh sắt nào.

Hai đầu nhà và suốt cả đằng sau đều bít kín bằng vách đứng trát đất bùn trộn với rơm. Phía trước để trống, thường chỉ đóng khếp lại khi cần bằng những tấm phên tre đan, khi mở nhấc đặt sang một bên hoặc chống lên đằng trước. Những nhà sơ sài kiểu này bao giờ cũng lợp bằng rạ cắt ở đồng ruộng ngay sau vụ gặt, đem về phơi khô, trải lợp trên mái có nẹp buộc cho khỏi trượt, gọi là lợp bộ; muốn kỹ thì đánh tranh lợp được bền lâu hơn.

*Đánh tranh lợp mái thảo đường,*

*Một gian nước biếc mây vàng chia đôi (2)*

là am của Thúy-Kiều mái lợp kiểu này.

Khá giả đôi chút thường làm nhà gỗ nhỏ bào tron đóng bển, cột khoát tư khoát năm (đường kính dưới hai mươi phân tây), hai mái bằng đòn tay bương, dui mè

(1) Mỗi thước ta là hai gang tay, chừng 40 phân tây.

(2) Nguyễn-Du Đoạn-trường tên-thanh.

bằng tre luồng, lợp rạ, lợp cỏ tranh hay lá gồi, đôi khi cũng lợp ngói. Chủ nhân thường không đủ sức làm ba chuồng cửa ngay khi làm nhà, mười hai cánh cửa gỗ ván rộng chừng bốn mươi phân, với ngạch, ngưỡng, bạo, là một món tiêu đuối sức sau khi lo làm xong nhà, cho nên tục ngữ có câu: *Một năm làm nhà, ba năm làm cửa.*

Giầu có chuộng *Nhà ngói cây mít*, hoặc *tứ thiết* là bốn thứ gỗ được ví với sắt (lìm, tral, sến, táu), không dùng một cây tre cây bương nào.

Làm nhà to toàn bằng gỗ đục chạm, là làm kiểu đại khoa, sáu hàng cột, nhà làm năm gian là ba mươi sáu chiếc cột, mười bốn hàng xà bảy mươi chiếc, chưa kể long cốt, rường, bẩy, kê...

Cột là những cây gỗ tròn đẽo thẳng, trên đầu nhỏ dần, đường kính cột cái kê ngang mặt độ hơn ba mươi phân, cột con nhỏ hơn, cột hiên nhỏ hơn nữa; không bao giờ làm cột vuông. Nhà làm rộng lắm cũng không bao giờ quá tám thước tây; nhà thường dân không được phép làm rộng cỡ ấy với hai hàng cột cái. Nhà rộng lớn mấy cũng không bao giờ làm cao tới sáu thước tây kể từ nóc xuống, vì thường hay có bão tháng bảy tháng tám âm lịch, cần phải làm thấp chừng nào tránh được gió chừng ấy.

Năm gian sáu vòm làm kẻ chuyền hoặc chông rường, tiền bẩy hậu kẻ, tiền kẻ hậu bẩy; thay vì kẻ chuyền có nhà làm mè đục chạm công phụ, ít khi làm kèo cầu là lối giản dị không đẹp. Xà làm lớn nhỏ tùy vị trí cân xứng với cột, xol chỉ theo làn gỗ đã được đẽo nắn cho tương đối thẳng; nói xà xol là nói nhà to đẹp.

Dưới chân ba mươi sáu cột là ba mươi sáu viên đá tảng, nền vuông mặt tròn nổi có chỉ viên chung quanh. Việc đặt những viên đá tảng này cũng là việc quan trọng phải xem lịch chọn ngày tốt và làm lễ cúng thổ thần, gọi là lễ *in tảng*.

Nhà lớn mấy thì mỗi gian cũng không bao giờ làm rộng quá cỡ, tính theo thước Lỗ-Ban là thánh tổ nghề thợ mộc Trung-quốc xưa. Phải chia khoảng mỗi gian hơn kém không đều nhau để tránh gặp những cung xấu, tính theo tuổi của chủ-nhân đối chiếu với hướng nhà và với năm làm nhà. Trừ đình chùa miếu mạo công-thự lớn, tư nhân không được làm nhà mỗi gian quá rộng đến bảy thước ta, thành ra nhà năm gian rộng lớn chiều dọc cũng không bao giờ quá mười bốn thước tây.

Nhà ngoài ngăn cách với buồng ở hai đầu nhà hoặc ở về một bên, bằng bức bàn gỗ, cũng gọi là bức *thuận*, có khung bọ với ô đố xol chỉ. Ở phần dưới ngang chân cột thì làm địa thu gạch lá, chuồng gỗ thẳng.

Bao giờ nhà cũng mở cửa ra một phía đằng trước; đằng sau là tường xây kín, hai bên chỉ có cửa nhỏ thông sang gian buồng đầu nhà. Cửa đằng trước mỗi gian bao giờ cũng bốn cánh, nhà gỗ nhỏ thì làm *bọ* với cánh cửa *bức bàn* thường gọi là cửa *bướm*; nhà kiểu đại-khoa thì bao giờ cũng *đóng đố* và làm cửa ở *con tiện*. Những cánh cửa này có tính cách trang-chí nhiều hơn là đóng giữ kiên cố.

Nhà làm kiểu *lộn thêm* thì ba chuồng cửa này đặt theo hàng cột cái đằng trước, bỏ không làm hàng cột cái phía trong, và như vậy nhà gần được như ngăn đôi theo chiều dọc, tục gọi là nhà làm kiểu *nội tự ngoài khách*

(trong thờ ngoài khách), tiền kẻ hậu kẻ thay vì làm bầy, cho được rộng thêm cả hàng hiên phía trước.

Kiến-trúc ta không dùng danh sắt, đầu xà đều làm *mộng thắt* ăn ngàm vào cột, giằng nhau chống đỡ nhau rất vững chắc. Khéo ở chỗ phần nhiều cột và xà không thẳng đằm, như gỗ xẻ vuông, cái thì cong về phía sau, cái thì uốn sang góc bên, cái thì uốn khúc lên nẹ mình xuống, mà thợ mộc làm khéo khi cất nhà lên lần lượt lắp vào mộng, dùng *vũ xam* đóng khít chặt. Tài tình hơn nữa là những khúc gỗ cắt ngắn dựng trụ chống rường, nét chạm cong queo không có góc vuông đường thẳng, cũng như những chiếc kẻ chiếc bầy phải lựa chọn gỗ cong, xoi chỉ, đục lá cuốn, làm mộng ôm trên đầu cột, luồn dưới bụng xà, khi lắp lên vẫn *thẳng mực tàu* theo đường *phát mái*. Những xà lại thường làm hơi cong lưng trở lên trông đỡ chường đỡ nặng nề, đó cũng là cách khéo lợi dụng thế cây gỗ ít khi thẳng tắp một chiều; Những chiếc bầy kẻ nếu gặp những cây gỗ không đủ cong thì phải đẽo nắn theo làn uốn cong thêm cho bay bướm, không thẳng đờ, tuy việc làm nhà là phải chuồng đường thẳng mực tàu.

Xưa làm nhà không bao giờ giao cho thầu khoán. Chủ nhà thường phải tự mình hay giao cho người nhà lo liệu việc chọn lựa mua gỗ trong ba bốn năm bảy năm, tìm đúng loại gỗ định dùng có đủ những cây thẳng những cây cong thích nghi với mỗi việc. Bắt đầu là *năm được tuổi làm nhà* phải xem lịch chọn ngày *cất đầu* gỗ với một phó cả đo tính điều khiển, và vài bốn thợ chuyên việc cưa cắt. Sau mới chọn ngày tốt khởi công là ngày tất cả thợ đến làm. Gia chủ làm lễ cáo Thổ-công, cáo gia-tiên.

Suốt thời gian làm nhà, chủ nhân phải nuôi cơm hai bữa với công mỗi ngày một tiền rượu và một bát gạo. Cơm thợ làm nhà phải có thức ăn thơm tất không như cơm thợ cày thợ cấy; sau mỗi bữa cơm và suốt ngày phải có trà cho thợ uống, phần nhiều là trà tươi nấu nước cho thơm ngon. Mười lăm ngày một lần gọi là *bồi thì* phải thiết rượu với mâm cơm hậu hĩ hơn bữa thường.

Không có luật định mỗi ngày làm việc mấy giờ, nhưng cứ lệ ngày vừa sáng ra là thợ ăn cơm, rồi bắt tay vào việc, quá trưa ăn cơm, nghỉ ngơi chừng một giờ lại làm việc; gà sắp lên chuồng thì thu xếp dụng cụ, nếu thợ ở xóm trên làng dưới thì cứ tùy tiện ra về, hôm sau đến sớm, thợ ở xa thì ngủ đêm ở nhà chủ.

Phó cả đứng nhận lãnh việc bao giờ cũng lo tìm thợ bạn có khả-năng đương nổi tất cả những khó khăn trong nghề, họ thường cùng nhau đi làm gọi là *hiệp thợ*; cơm ăn công lấy đã đành, còn ham chuộng được tiếng thợ giỏi.

Người thợ không bị bó buộc phải làm xong việc trong thời gian hạn định, lại được có thích thú tha hồ nắn nót nét tách đường kênh qua mũi đục sắc bén của mình. Một cái nhà lối đại-khoa chạm lộng giỏi là một công-trình mỹ-thuật, đem lại vinh dự cho cả hiệp thợ, nói chi chủ-nhân. Lê dĩ nhiên *bàn tay có ngón dài ngón ngắn*, hiệp thợ có người giỏi người kém, thợ kém thường lúng-túng vụng về khiến cho bà con bạn bè chủ nhân thêm bực mình mà chê bai: *Sớm rửa cửa, Trưa mài đục, Tối giục đi về*.

Lối làm việc của thợ mộc ta xưa cứ thùng tha thùng thẳng, nhát cửa kéo không thấy vôi vữa bao giờ, nhát đục được mở dần lựa chiều, còn lắp vào tháo ra thử mộng,

không bao giờ ráng làm mạnh, thành ra ai nấy có cảm tưởng như dầm dề kéo dài công việc. Nhưng họ phải làm việc với sự khéo léo hai ba tháng liền, ngày này qua ngày khác, cần phải giữ sức, không mỏi mệt, để chạm lộng cho có tinh thần.

Thật ra, tình cảnh của thợ-thuyền ta khi xưa cũng chẳng tốt đẹp gì, đúng như câu

*Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi thân.*

Có việc thì làm hai ba tháng liền như vậy, không có ngày chủ nhật như bây giờ, bận ở nhà hay đau phải nghỉ là thiệt cơm thiệt công; rồi những tháng khác trong cả năm vẫn không có việc làm, trách chi người thợ không dùng dính dù chẳng muốn kéo dài công việc.

Tục truyền rằng thợ mộc có thói *làm phẩn* (cũng nói là đánh phẩn) nếu bị khinh khi, bạc đãi. Họ bí mật đặt vào đầu cột, mộng xà, nơi kín đáo, một màu cái bút tre dùng ghi dấu mực trên gỗ, hoặc một dụng cụ gì khác của họ, với lời nguyện hiềm độc. Nhà chủ sẽ bị tai hại, làm ăn không mát, có khi đến lụn bại. Xét ra, đây chỉ là một mách khéo để bắt bí. Nhà chủ, bất cứ vợ chồng, anh em con cái, nếu có người khó tính đến đâu, hỗn xược đến mấy, hoặc ngay thẳng, thấy trái là nói, cũng phải giữ gìn kiềng nê, không dám làm mếch lòng thợ. Đã vậy, nhà chủ còn phải lo cơm rượu trà chu đáo, không thể xem thường xem khinh. Thợ vẫn thường có mặc cảm là người làm thuê, nhưng ý vào tài nghề không phải làm thuê như ai, thì chẳng chịu để cho kẻ có của cậy mình mà đối xử khiếm nhã. Nhưng ở đời việc gì có hay cũng thường có dở, lá bùa hộ thân kia đã gây nên tệ tục giúp cho kẻ thiếu lương

tâm nghề-nghiệp làm việc lối *Nhà-trò giữ nhíp và Com chúa mùa tối ngày.*

Khi thợ mộc đã làm xong mọi việc thì mới cất nhà, không phải như làm được đến đâu thì ráp lên lần lần; lúc cất nhà thì chẳng khác gì như đã mua được một nếp nhà tiền-chế, có đủ hết cả, chỉ việc lắp lên, trong một ngày là ngôi nhà đã đứng nổi lên trên nền hôm trước còn trống không. Trước hết dựng hai cột cái giữa nhà, lắp xà lên, rồi đến các cột theo nhau, đặt trên những đá tảng, với những xà ngang xà dọc liên hệ, dùng vò xam đóng xuống móng cho khít; lắp xong hết rường, bẩy, kẻ thì đến việc quan trọng nhất là cất nóc. Cất nhà phải chọn ngày tốt đã đành, cất nóc còn phải chọn giờ tốt trong ngày ấy; chính những bậc tri-thức lại càng tin tưởng như vậy:

*Con có cha như nhà có nóc,  
Được giờ cất nóc tố lên cho (1)*

Nếu vì một lẽ gì chưa thể làm kịp để cất nhà đúng ngày đã chọn định, thì người ta cứ cất nóc trước theo đúng ngày giờ tốt, bằng cách đặt tấm gỗ nóc gian giữa lên trên bốn cây bương buộc nạng làm giá chống trên cao, chỉ một tấm gian giữa tượng-trung cho tất cả nóc các gian khác. Trên mặt tấm gỗ nóc có viết hoặc khắc dòng chữ Hán ghi rõ niên-hiệu thứ mấy đời vua đương thời, năm gì (theo Can Chi) và tháng, ngày, giờ cất nóc. Cái nóc này phải được giữ gìn ở nguyên đấy cho đến khi cất nhà thì đặt nó vào chính chỗ, rồi mới tháo bỏ cái giá bương đi, rất dỗi kiếng không để cái nóc đã cất rớt xuống, là điềm

(1) Nguyễn-Khuyến Thơ *Mừng con làm nhà mới.*

chẳng hay. Người ta thường buộc vào cây gỗ nóc hai tàu lá thiên-tuế và một tấm vải tây điều hay vóc đại hồng dài chừng năm mươi phân tây, có vẽ đồ bát quái.

Những gia-đình giàu có làm được nhà lớn thì ngày cất nhà là ngày vui mừng trọng thể. Phó cả đầu bịt khăn điều tay cầm cờ điều ra hiệu lệnh cho đàn em dựng cột, lắp xà, theo thứ tự quy củ cố-định. Tiếng pháo nổ ròn lúc cất nóc giúp vui cho ngày tung bưng của chủ nhân. Bà con bạn bè đến tiếp tay với thợ hoặc sắp xếp giúp. Nhiều nơi có tục đem lễ đến mừng như trà, rượu, pháo... Chủ-nhân mở lợn làm cỗ cúng thổ-công, cúng gia-tiên thiết-dãi thợ và bà con bạn bè đến mừng.

Nhà cất nóc rồi thì đến việc làm giông trên kẻ chuyền trên kèo cầu; những vày làm mè thì khỏi phải làm giông. Đòn mái còn gọi là tàu hộp bằng gỗ xẻ vuông đặt khít xuống lỗ đục giông, trên xếp dui mè bằng gỗ xẻ mỏng. Đường tàu đặt ăn mắc xuống các đầu bẩy kẻ, đỡ lấy lá mái nằm chênh dốc theo làn mái nhà.

Ngói lợp hai lớp, lớp dưới đặt trên dui là ngói lát, lớp trên là ngói lợp chòm lên nhau  $\frac{2}{3}$  diện tích mỗi hòn. Những nhà cầu kỳ dùng ngói lát mặt bẩy trở xuống đúc theo khuôn có hoa tranh nổi, trông cho đẹp.

*Ngói đỏ lợp nghề lợp trên đề lợp dưới.*

*Đá xanh xây cổng hòn dưới nống hòn trên.*

Hết việc thợ mộc, mới đến việc thợ nề lợp mái, xây tường, đắp bờ bạng, bó nền, lát nhà.

Hai đầu hồi và cả phía sau nhà là tường xây bít kín, không bao giờ có mở cửa sổ hay cửa đi ở tường phía sau; hai đầu hồi có mở cửa thì cũng chỉ để thông lối

vào hàng hiên đằng trước. Tường gạch xây bằng hồ vôi trộn cát, xưa không có ciment, hồ xây tường (cũng gọi là vữa) muốn được thật tốt phải trộn thêm mật để xây nơi ẩm rộp như chân tường, và trộn thêm muối xây nơi nắng dãi. Vôi cát trộn nhiều mật mía hay đường, gọi là *ô-dược* tốt không kém ciment.

Trên nóc đắp *đại bờ* với gờ chỉ và triện chuyền hai đầu, phía trên mái tường hai đầu hồi đắp *bảng* cũng gờ chỉ hay triện chông, không bao giờ được đắp rỗng phượng như đèn đài cung điện.

Đắp bờ *bảng* là kiến-trúc theo hợp với kiểu mộc đại-khoa, cho nên nói *nhà bờ bảng* là không phải tầm thường.

Nền nhà không được làm cao ba bậc (tam cấp) từ mặt sân bước lên. Như vậy không có nghĩa là cứ phải làm nền nhà thấp ở chỗ đất thấp. Muốn được cao ráo cứ việc đắp đất cao lên không có hạn định để làm sân đằng trước, rồi làm nền nhà cao hơn sân vài bậc (độ 40 phân tây).

Thường dân làm nhà rộng lớn vượt quá thể thức thông thường, với nền cao, cũng như chạm trổ đắp vẽ huy-hoàng, là phạm tội lộng hành, và cũng không được làm nhà kiểu chữ Công chữ Môn (1).

Nhiều nhà giàu sang xây cất nhà thờ gia-tiên riêng biệt, nhà khách riêng biệt. Những nhà phụ thuộc làm né sang một bên hoặc lùi về phía sau, là nhà ngang, nhà dưới, kho chứa thóc nhà xay giã...

Ta không có thói kiến-tạo nhà ở mỗi người một cách theo kiểu riêng biệt như ngày nay. Xưa không có kiến-trúc-sư, muốn làm nhà to thì cũng chỉ vẫn có vài ba lẽ lối : chông rường hay kẻ chuyền, hay mê, bầy hay kẻ. Nhà tre, nhà gỗ, lợp tranh lợp ngói, chỉ khác nhau ở cỡ lớn nhỏ, còn đều một kiểu cả, hai mái là mái trước mái sau, bao giờ cũng vậy, ba gian hai chái, dài hơn thì năm bảy gian, không bao giờ làm số gian chẵn như bốn, sáu, tám... gian, mỗi gian rộng xuýt xoát như nhau hai thước tây, có hơn chảng chỉ chút ít ; cột thẳng hàng theo lẽ lối cố-định, cửa mở rộng gần hết cả gian ra đằng trước.

Đằng trước nhà phía dưới đầu bầy hay bên ngoài cột hiên thường làm giá bằng tre để che mưa nắng khỏi hắt vào hè vào hiên, nhà nào cũng như nhà nào.

## SÂN VƯỜN AO

Những gia-đình sung túc có đất ở rộng thì đằng trước nhà là sân lát gạch, rồi tường hoa với bể chứa nước mé ngoài, bên rìa trồng cây có hoa để ướp trà trà thuốc lá, như ngọc-lan, sồi, mộc, ngâu,... Bên ngoài nữa, và chung quanh là ao, vườn. Thế nào cũng thường có ao, trừ khi không có đất đào ao thì phải chịu, ao để rửa ráy, tắm giặt nếu không ở gần kẻ bờ sông, ao thả cá những khi Tết giỗ khách khứa sẵn có mà dùng, và lại cũng là một mối lợi : *Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc* ; vườn trồng rau, trồng cau, trà và các thứ cây ăn quả :

*Cánh không gì bằng cánh cau,*

*Rau không gì bằng rau khoai,*

toàn những thứ thiết dụng.

(1) Việt-Nam sử lược Trần-trọng-Kim.

Ở miền đồng bằng cũng như ở miền đồi núi ta không có thói để đất rộng làm vườn cây cao bóng cả, đường lối thênh-thang, dành cho thú nhàn du tản bộ; Ở miền đồng bằng đông đúc dân cư thật ra chẳng bao giờ có một tấc đất thừa để trống không trồng trọt.

Chung quanh nhà ao vườn là bờ tre trồng thành bụi liền gốc, không gì kiên cố bằng, không có cách gì có thể chui lọt vào trong nhà được. Nhiều nơi người ta trồng giắt vào hoặc mây hoặc sọng có lằm gai thì lại càng chắc kín hơn nữa.

Cồng mở nơi bờ rào tre thường là cồng chống, sáng dậy đẩy ra đằng trước có cột chống lên, chiều tối hạ sập xuống kéo chân cột cồng vào trong cài then lại. Giầu có thì làm cồng xây lợp ngói, cánh cồng bằng gỗ ván. Những nhà đất rộng, thì qua cồng ngoài đi đến vòng trong gần liền với nhà ở còn một lớp nữa gọi là cồng ngăn.

### VƯỜN CẢNH

Những người phong lưu nhàn hạ, thích có vườn cảnh ngay trước nhà, dưới giàn hoa kẻ mái hiên. Giàn cao chừng hơn hai thước, dài rộng chừng ba bốn thước, trồng nho leo, mùa hè lá xanh tốt che bớt nắng chang chang, bớt mưa rào gió táp, mùa đông cũng án ngự được phần nào sương muối gió may.

Dưới giàn hoa là hòn non-bộ trong bể nước thả cá vàng. Những hòn núi tìm kiếm được nguyên vẹn là quý nhất, nhưng rất hiếm; người ta thường chấp nối nhiều miếng đá hoặc đắp cả hòn núi nhỏ với hình thể theo ý

muốn. Trên non bộ có tháp có chùa, với lối đăng sơn, cầu bắc qua khe suối, đá núi rêu phong, cỏ cây vui mắt; có khi là bàn cờ với hai ba ông tiên dưới góc cờ thụ; có khi là hoạt cảnh những người câu cá, kiếm củi, cày ruộng, đọc sách (Ngư, tiều, canh, độc). Những tượng hình chùa, tháp, cầu, quán, người, ngựa, có bán sẵn bằng sành, bằng sứ, đủ màu đủ cỡ do người Tàu đem sang; nhiều tượng người, đầu không bằng hạt đậu xanh mà cũng đủ râu mày mắt mũi với vẻ say sưa la đà bên hồ rượu, hay với vẻ chăm chú dồn hết tinh thần vào cuộc cờ trên phiến đá, hay với dáng điệu thảnh-thơi ngàng nhìn trời mây quên hết việc đời.

Đối cảnh sinh tình nhà thơ Nguyễn-Khuyến đã xót lòng vì nước vì non, nặng lời trách hỏi một tượng sành trên non-bộ của ông :

*Đêm ngày gìn giữ cho ai đó ?*

*Non nước đầy vơi có biết không ?*

Tục chơi non-bộ không biết có từ bao giờ. Sử chép vua Lê Đại-Hành niên hiệu thiên-phúc thứ 5 (984) tháng 7 làm lễ khánh thành cung điện xây xong từ năm trước, sai bày núi giả bằng tre đan trên thuyền, gọi là Nam-Sơn, mở cuộc chơi vui đua trải (1). Vua Lý Thái-Tông (1028-1054) tháng 6 (không rõ năm nào) mừng sinh-nhật, cho xây núi Vạn-tuế ở Long-trì, có năm ngọn, đắp hình tiên bay và chim muông, bày cảnh múa hát (1).

Ngày nay thình thoàng cũng có thấy núi giả đôi khi cao đến bảy tám thước tây hoặc hơn, chõng đắp bằng

(1) Việt-sử lược quyền nhất và Toàn-thư quyền nhất.

những tảng đá lớn có hang hốc, hình thế quanh co, ngọn lỏm chỏm, bày vào bề lớn xây nông giữa vườn, hoặc trong hồ sâu trồng sen, có nhà thủy-tọa, cảnh-trí mường-tượng như được gắn với thiên-nhiên, dù trong vườn một... Nhưng đa số người thích chơi không có hoàn cảnh tạo lập được như vậy, thì cũng cố gắng có một hòn non-bộ, cũng đủ có cây cầu quán, trông thật là kỳ thú, để những lúc nhàn rỗi ngồi ngắm cảnh như tìm cách nhích gần lại với Tạo-Vật để cố quên lãng những ưu tư phiền bận.

Nuôi cá vàng trong bể nước dưới chân non-bộ phải công phu chăm sóc bắt bọ gây cho cá ăn hằng ngày. Tục ngữ có câu *Cá vàng bụng bọ* là bằng cứ vào sự thực như vậy mà suy ra tâm địa xấu của người tốt mã bề ngoài.

Hai dãy dưới giàn hoa là những chậu sành sứ lớn nhỏ tùy từng thứ cây : Những cây sanh, cây si, cây mai, cây sung, cây đa, cây đề... cắt tỉa uốn nắn ngay từ lúc mới trồng, rồi lâu năm lớn gốc, lớn ngành, mà không cao lên không vươn ra được, ngày một sù sì, cong queo, hình dáng cồ kính, lá nhỏ cằn lại chỉ chít trên cành ; nhiều nhà có những cây từ bốn năm đời trước để lại. Đối với những người không biết chơi cảnh thì chắc mấy cây này cũng chỉ là chuyện có cảnh có lá *chẳng tích sự gì*. Cây uốn phải có dáng đẹp chưa đủ, còn phải có thể lượn khúc châu phục mà không phản lại. Có khi là những cây ô-rô uốn hình con hạc vươn cổ đứng nghiêm chỉnh, con công xoè đuôi múa, con long-mã co cẳng chạy...

Các cụ xưa cũng thích trồng các thứ cây có hoa. Chơi hoa trồng chậu thì thứ nhất phải kể Lan. Lan có nhiều giống : Thanh-ngọc, Bạch-ngọc, Tử-cán, Đại-kiều,

Tiêu-kiều, Mặc-lan... hình dáng và hương sắc đại khái không khác nhau mấy, nhưng so với các thứ hoa khác thì không một thứ nào sánh kịp ; lan được coi là hoa của bậc vương giả. Chơi lan công phu lắm : phải để chỗ không nắng dãi, không có mọt rệp, phải che giữ gió tấp mưa sa, phải năng lau rửa nhẹ nhàng từng lá. Được nhìn những chậu lan xanh cũng đủ thích mắt sáng trí, lọ là có hoa.

Lan Hạc-đỉnh cũng gọi là lan nhưng khác hẳn cả về hoa về lá, để trồng hơn và không quý.

Đời trước lấy nhàn làm quý, không gì bằng nhàn (*vạn sự bất như nhàn*) các cụ ta cứ ung dung tự tại với chén trà câu chuyện dưới mái hiên bên vườn cảnh, năm tháng không kể vào đâu, âu cũng là một nếp sống, một cuộc đời...

Xưa hầu như không có người làm nghề trồng hoa bán để chơi, trừ nơi kinh-kỳ và một vài thị-trấn lớn có bán hoa hái rời từng bông để cúng lễ. Các cụ thích chơi hoa thường phải tự tay trồng lấy, và chỉ năm ba khóm một hai luống là đã phải dày công vun tưới, như thực-được, cầm-chương, dạ-hợp, huệ, nhài... thường trồng bộ. Cúc thì phần nhiều trồng chậu, có thứ hoa to bằng chiếc bát ăn cơm gọi là cúc đại-đóa. Hồng thì hay trồng riạ tường hoa, không có giống bông to như hồng ở nước ngoài đem vào ngày nay. Mấy người hiểu dị trồng quý, mỗi năm một lần nở hoa về đêm, và chỉ trong một lúc là tàn lụi ; họ mời bạn đến thưởng họa lúc ấy, uống trà hay uống rượu chơi.

Nhiều nhà giàu sang thường trồng ở đằng trước nhà những cây bích-đào, bạch-mai, hải-đường. Mỗi năm Tết đến những cây bích-đào, bạch-mai vừa mới qua mùa

đông rụng hết lá, trên cành toàn là những bông hoa chỉ chít nở tung trước gió trong màn mưa xuân lất-phất, xa trông mờ tỏ chẳng khác gì muôn ngàn hạt ngọc tung rơi lỏ tở.... Không trồng được ở vườn thì thế nào trong mấy ngày Tết nhà nào nhà nấy cũng cố mua được một hai cành đào cắm bình trên bàn thờ, chỗ ngồi chơi. Trồng bích-đào có nghệ thuật, cắt cành bán Tết đem lại hằng năm một mối lợi đáng kể. Có khi một cành đào, chỉ một cành, choán hết nửa gian nhà phía trước kỳ trà phòng khách.

Bạch-mai đẹp chẳng kém gì bích-đào nếu không muốn nói là đẹp hơn. Đối với tao-nhân Mai là biểu hiệu của cao khiết (1). Đối với lữ-khách, mỗi năm xuân về mai nở nhắc gọi tình cố-hương (2). Màu đào hồng là dấu hiệu vui

(1) Nguyễn-thượng-Hiền, người làng Liên-bạt tỉnh Hà-Đông, đỗ hoàng-giáp khoa nhâm-thìn (1892) là bậc danh-nho cao-khiết, lấy tên hiệu là Mai-Sơn.

(2) Lê-cảnh-Tuân, người làng Mộ-trạch tỉnh Hải-Dương, đậu Thái-học sinh đời nhà Hồ, tính rất khí-khái; khi quân Minh sang chiếm đất nước ta, ông có làm bài *Vạn-ngôn-thư* khuyên ông Bùi-bá-Kỷ lập lại con cháu nhà Trần. Quân Minh bắt ông giải về giam ở Kim-lăng (Trung-Hoa) và ông mất tại ngục. Ông có bài thơ Tết ở đất người trong khi bị giam:

Lữ quán khách nhưng tại,

Khứ niên xuân phục lại.

Quy kỳ hà nhật thị?

Lão tận cố hương mai.

Bài dịch trong sách *Hoàng-Việt thi văn tuyển* của Tôn-âm Bùi-huy-Bích do nhóm Lê-quý-Đôn trích dịch và chú thích:

Quê người khách hãy còn đây,

Mùa xuân năm ngoái hôm nay lại về.

Còn ta, biết đến bao giờ?

Cố-hương ơ đã mai già còn chi.

mừng, cho nên rất được ưa chuộng ngày Tết đầu năm mới.

Cũng thì mai, mà hoàng-mai thì không được quý chuộng: cánh hoa kết cấu không đẹp, bông hoa rời rạc, lá tả trên cành không chỉ chít như bích-đào bạch-mai, sắc vàng lạt với những cánh hoa thừa thớt tản mác không tạo nên được cảnh sắc phồn thịnh như những đóa hoa tươi một chậu cúc cũng sắc vàng; thân hình cây và cành hoàng-mai thường ngay thườn tro trên, không được một vẻ gì. Chơi mai đã dễ mấy người biết mai!

Nói đến hoa thì không thể bỏ qua Thủy-tiên. Ngay từ tháng mười một âm-lịch người ta đã lo chuyện đi mua, nhiều thì một hai lớp, ít cũng năm ba củ. Những củ lớn có thể đẹp với nhiều nhánh được lựa chọn để gọt tía, ngâm vào nước, rồi lần lần sửa xén cho các lá phải mọc uốn theo kiểu theo hình như ý muốn, cho những cuống hoa trổ ra theo chiều hướng đúng vào thế. Phải theo dõi nghe ngóng thời tiết, phân định thì giờ cho hoa nở đúng ngày mùng một Tết; gặp lạnh nhiều thì phải cho Thủy-tiên sưởi ấm mới kịp đâm bông đúng kỳ, gặp tiết trời thỉnh linh trở nắng ấm thì phải hãm không cho mọc nở mau bằng cách ban ngày không để dưới nắng, ban đêm phơi sương lạnh, những năm gần đây ướp nước đá đắp bông gòn. Mỗi ngày phải rửa chùi thật sạch bằng bông gòn những kẽ đã lách mũi dao tía gọt, những cuống lá ngâm dưới nước, rửa cả chùm rễ cho khéo không giập gãy; hằng ngày phải thay nước thật sạch những bát những chậu thả thủy-tiên.

Không những chơi về dịp Tết, nhiều nơi còn có tục thi Thủy-tiên những ngày hội-hè tháng giêng tháng hai

âm-lịch, thì xem kết quả về tài gọt khéo, buồng hãm khéo, với những hình thế kỳ dị, với những hoa lá trở nở tươi đẹp đúng ngày dự thí.

Những củ nhỏ và những củ không có thể đẹp thì đem trồng vào những chậu sứ dành riêng cho Thủy-tiên, chậu đựng trấu tưới nước ướt luôn, lá hoa sẽ lên thẳng đứng, xanh tốt ngồn ngộn trông thật là đẹp mắt. Trồng cũng phải biết cách mất công kim hãm hay thúc đẩy cho cây tươi tốt và hoa nở đúng kỳ hạn.

Ngoại trừ Lan ở địa vị độc-tôn về cả hoa lá, Thủy-tiên đẹp vào bậc nhất, về cao quý, hương thơm nhã đạm. Hoa nở cũng bền lâu, có cả tuần lễ, các cụ thường hái tía vài bông ướp trà từng ấm một; Trà Tàu không chịu cho ướp bất cứ một thứ hoa nào khác Thủy-tiên.

Ta rất ham chơi Thủy-tiên mà không gây được giống, hằng năm toàn mua của người Trung-Hoa đem vào. Thoạt trông có thể lẫn củ Thủy-tiên với củ hành-tây, hình dáng tương tự và lớn nhỏ cũng cỡ ấy. Những củ gọt thì sau khi hoa tàn, sẽ lần lần lùn hư đã đành, nhưng cả những củ đã trồng mọc xanh tốt, rồi cũng lụn chết, không sinh xới nảy nở được. Một nhà chuyên môn về trồng tía, người Việt ta, đã dày công nghiên cứu nhiều năm, trồng Thủy-tiên ở Ngọc-hà (nơi vườn bách thảo Hà-nội) hồi những năm trước sau 1934, dụng tâm gây giống, mà không thành công.

### CÁCH XÉP-ĐẶT BÀY-BIỆN TRONG NHÀ

Thời xưa đạo Ky-tô chưa được truyền vào trong nước, những nhà tranh vách đất, nếu không đến nỗi là

những cái túp cái lều, đều có một bàn thờ gia-tiên ở gian giữa. Có khi chỉ là một tấm chõng tre lớn đóng cao ngang ngực, bát hương bằng sành đặt trên chiếc mâm xà mộc-mạc cũ-kỹ bày áp vách trên chõng, với ba chiếc chén móng để cúng rượu, đôi khi thiếu cả cây đèn ống hương. Đó là chỗ tôn thờ tưởng niệm cha ông cụ kỵ, ra vào lúc nào cũng thấy ở trước mắt, khiến người ta không giây lát nào quên nguồn gốc.

Những nhà con trường giàu thì bàn thờ Tờ là cả một sự bày biện hết sức trang hoàng. Trong cùng là cỗ khám gian trên chiếc án cao, rồi đến chiếc sập thờ, trên đặt *mâm quy*, hai góc ngoài bày đôi bình sứ để cắm hoa, ngoài cùng là hương án, trên bày ngũ sự hay thất sự, bát hương công đồng đặt chính giữa, mé sau là ba đài rượu trên chiếc khay chân. Khoảng trên phía trước treo y-môn chân chỉ hạt bột, thêu mai hóa trúc hóa, hoặc ba bốn chữ có ý nghĩa ghi ơn tưởng niệm, tư-gia thường dân không được thêu rồng phượng; một chiếc màn xuyên mỏng màu hồng tiếp-nối với y-môn buồng treo phía sau hương án cho đỡ bực lộ. Trên xà dọc là bức hoành sơn thếp, và phía trước hai cột cái là câu đối sơn hoặc khảm. Những nhà khoa-hoạn thế-phiệt thì thường hai bên sập thờ còn có giá cắm cờ, biển, lọng... Như vậy, gian giữa nhà chỉ còn một khoảng trống đăng trước hương án đủ để cho con cháu làm lễ cúng vái những ngày giỗ, tết.

Gian bên kia là chỗ ngồi chơi, tiếp khách. Trong cùng thường kê một chiếc tủ trà *chất quý dạ cá* bằng gỗ trắc hay gụ mật. Lèo tủ chạm *cành nho con sóc*, hay *phù-dùng con trĩ*, hay *mai gài thọ*... Tróc tủ thường bày độc-bình giá-gương và tượng sứ tam-đa với chiếc tam-sơn để đỡ chơi quý. Trong tủ ở phần giữa, sau khung kính là khay

trà với những ấm chén, những bình trà... cho nên gọi là tủ trà, Đàng trước tủ là sập hoặc ghế ngựa, rồi đến đôi trường kỷ vách cuốn hoặc con tiện, với kỷ trà ở giữa. Trên sập để tráp điếu... Trên kỷ trà để khay chén, bình tích nước trong giỏ mây, coi thiếc đựng trà, ống nhỏ, và nhất là cái đèn Hoa-kỳ nhật dạ đỏ lửa, bên cạnh ống đóm, để hút thuốc...

Gian bên phải thường kê hai bộ ghế ngựa liền, là chỗ tiếp họ hàng bà con (đàn ông) nghỉ đêm những khi nhà có công có việc, hoặc bạn bè của cha anh từ xa đến ở lại chơi nhiều ngày. Nhiều nhà kê tủ đựng bát đĩa ở phía trong cùng, tủ đóng ô đố chạm trổ tỉ mỉ, trên tróc bày đồ thờ Táo-quân với cỗ mũ điện-hình.

Phía ngoài thường kê hai hay bốn phương-kỷ với chiếc bàn xoay ở giữa.

Nhà nghèo chẳng sập gụ tủ trà thì giường lát, chiếu trơn, với đôi tràng kỷ tre, một cái bàn đọc ở giữa, cũng điếu, đóm, coi trà, tích nước, như ai.

Trên các cột nhà thường treo câu đối sơn mài, chữ khảm chữ thép, hoặc liền giấy. Trên hai thuận thường treo những bức thêu bằng ni bằng vóc.

Trừ câu đối thờ gia-tiên, những câu khác và những bức thêu là tặng phẩm của bà con bạn bè nhân dịp ăn khao, mừng thọ, cưới vợ cho con, có khi là tự chủ nhân soạn và viết treo chơi. Khách xa lạ vào nhà đọc chữ hoành-phi câu-đối có thể biết được gia-thế của chủ-nhân, nghề nghiệp, học thức, chí hướng, phẩm cách... của chủ-nhân.

Cửa cao nhà rộng, kiến trúc mỹ lệ, mà nhiều cột để

trống không treo trên chẳng có chữ treo, là tỏ ra chủ-nhân thiếu văn-học, thuộc hạng trọc-phú.

Người mình cũng thích chơi tranh, nhưng từ xưa không thấy có mấy họa-sĩ lưu danh cũng như không có mấy họa-phẩm để lại. Vốn dĩ ta không có trường dạy hội-họa, có ít người nhân có hoa-tay thì vẽ chơi. Những bức họa ta thấy ở các nhà thường trùng đề-tài : sơn thủy, trúc tước, tùng hạc, mai điếu, liên áp, liên lộ, tiêu tượng, hoặc tổ nữ, tứ quý... mua ở một cửa hàng tạp hóa, bán cả chục bức tranh như nhau do một thợ vẽ chuyên nghề sản xuất. Phần nhiều là tranh thủy mặc, đôi khi có pha màu. Nhiều người cũng thích tranh thêu, tranh khảm, vẫn cùng đề-tài giống nhau : tam đa, tùng lộc, bàn đào... Trong ngành mỹ-thuật này ở nước ta, họa-sĩ chỉ là những người thợ tuyệt xảo, không có danh vọng gì.

Hoành-phi câu-đối sơn thép khảm, đẹp thì có đẹp về màu sắc, nhiều nhà có, trông nhàm mắt ; và lại chữ khắc viết vào gỗ qua mũi đục của thợ, mất hết vẻ thần diệu của nét bút, lại có vẻ *ấn chắc mặc bền*, người thanh tao không ưa chuộng.

Nhưng đã mấy ai biết chơi chữ cách nhã đạm, văn hay chữ tốt với giấy trắng mực đen. Ngày trước ở phố Mới và phố hàng Vôi Hà-Nội, hai nhà chuyên bồi liễn bồi tranh có kỹ-thuật chẳng kém gì *đờ Tầu*, những bức liễn dài hai thước tây, những bức trung-đường dài ba thước, bồi phẳng, có trục tiện hai đầu bằng sừng bằng ngà, chữ viết hay tranh vẽ còn nguyên vẹn cả tinh túy của nét bút, câu đối thép và tranh khảm nào bằng. Khó nhất và quý lắm về điếm có văn hay và xin được chữ tốt, những bậc danh-bút không viết thuê lấy tiền.

Nơi buồng the kê hòm gian và giường ngủ.

Hòm gian cất giấu những đồ vật đáng giá không dùng đến hằng ngày, như nôi ba mươi, vạc và cả chục mâm đồng. Tiền kẽm hàng trăm quan công kênh có khi phải tháo gỡ lối, bỏ rời trong hòm, cướp trộm có lấy cũng khó mang đi, ngày xưa không có ngân hàng để gửi tiền của.

### GIƯỜNG CHIẾU

Giường ngủ thường đóng chân liền cho vững chắc, không như giường ngồi chơi đặt trên hai mẽ chân niêng. Mẫu mực thông thường của đại chúng là :

*Giường bốn thước hai, quan tài bốn thước bảy.*

đó là nói bề dài, bốn thước hai ta xưa là một thước 68 phân tây, người cao hơn cỡ ấy thì nằm không đủ chỗ.

Nói giường ta nghĩ ngay đến chiếu, hai tiếng giường chiếu đi đôi với nhau như hình với bóng. Người mình nghèo ít có giường bằng gỗ lát ván, phần nhiều là giường tre, khá hơn thì khung gỗ, thang vắn bằng tre, giát, (có nơi gọi là lạch giường) cũng bằng nan tre kê, trên trải chiếu.

Cối dệt chiếu là một thứ cỏ mọc ở những bãi đất bồi ven biển, thân cây nhỏ dài như một sợi dây, cao đến hai thước tây, rất thuận tiện để dệt chiếu.

Cối có đặc tính ngự hàn, mùa đông tháng giá, người nghèo không có chăn mền, nằm ở rơm, đắp một cái chiếu cũng đủ ấm. Trời sinh cối để người

nghèo có chiếu trải giường, có chiếu đắp. Những người cùng vô sở xuất thì một manh chiếu rách trải đầu là giường.

*Còn như Buồn ngủ lại gặp chiếu manh,*

*Hay ăn làm biếng gặp anh đứng đường,*

thì cũng chẳng hay hóm gì.

Những kẻ mệt mề trong cuộc truy hoan chẳng lạ gì thói đời *Cuốn chiếu hết nhân tình*, nhưng nào có nghĩ công *đeo đui chẳng thiệt thòi lấm ru*.

Ở nơi đồng ruộng cao hơn mực nước sông, người nông-phu siêng năng, ngay từ đầu canh ba đã cấp chiếu ra nằm đầu bờ, đợi nước lên, bắc gầu sòng tát nước vào ruộng cho kịp khi nước rút.

Người đi thuyền nan nhỏ gặp lúc thuận gió căng chiếu lên làm buồm cho thuyền chạy, đỡ công chèo chống.

Nhiều bà mẹ đặt trẻ nít trên chiếc chiếu võng, đưa kéo kẹt ru con ngủ, cho được rảnh tay còn công kia việc nọ.

Đồng bào xấu số, sống đã thiếu ăn thiếu mặc, chết càng thảm thương, không quan quách, phải chôn bó chiếu.

Cái chiếu ở đất Việt-Nam ta thật được lắm việc.

*Hàng säng chết bó chiếu* là sự thế không phải khôn lường, mà còn thường xảy ra.

Nhà cao cửa rộng, gác tía lầu son, thì chiếu miến, chiếu hoa, cặp điều, dẫu tang chế cũng chiếu cặp, cặp xanh.

Cúng tế phải trải chiếu trước bàn thờ hương án, để lễ lạy. Tục ngữ *Đứng chiếu dọc trong làng* là nói người tiên-chi : Khi tế thần tiên-chi thủ vai mạnh bái, hành lễ trên chiếc chiếu cạp điều trải dọc gọi là chiếu tế, khác chiếu lễ trải ngang.

Chiếu cạp điều còn ghi lại một nét son trong quốc-sử khi triều-đình Huế lên án trăm quyết một nhà cách-mạng cần vương (1) chống Pháp, người đã thụ hình trên một chiếc chiếu cạp điều của mấy đệ-tử khoa-gláp trải đón Thầy lúc hành hình. Trừ những kẻ vọng ngoại, quốc dân ai nấy biết chuyện đều thán phục lòng quả cảm của mấy nhà nho trong đạo thờ Thầy, và lại càng thêm sùng bái vị anh-hùng đã quên mình vì nước.

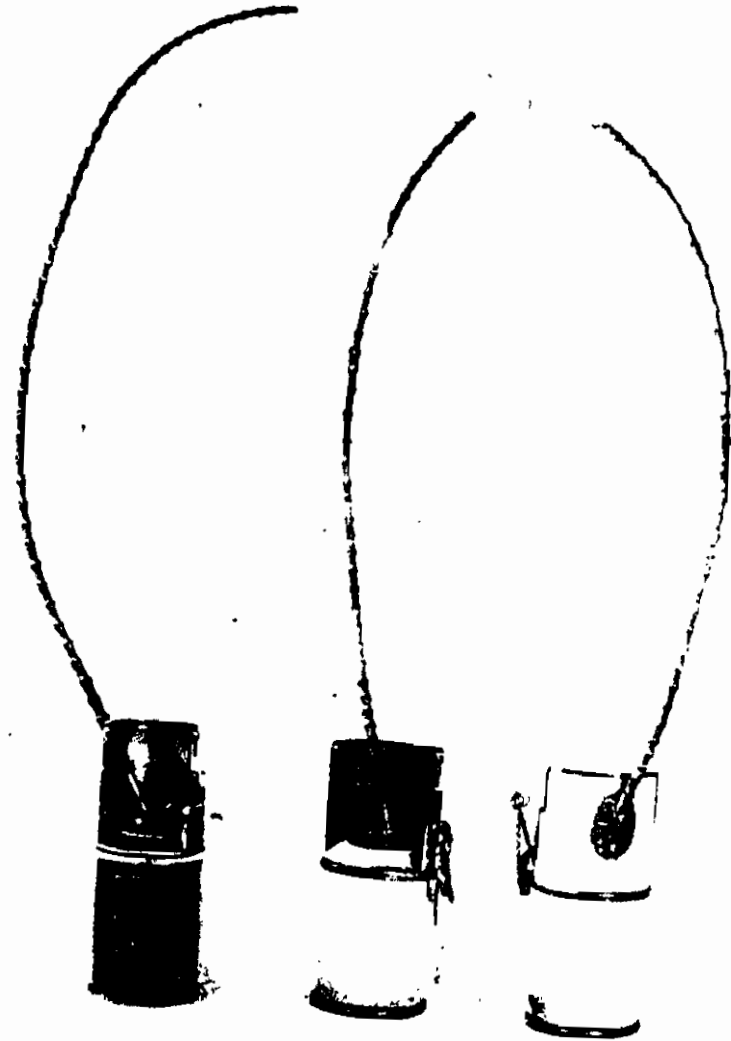
#### NGHỀ DỆT CHIẾU

Ở miền duyên hải xứ Bắc, nhiều làng thuộc ba tỉnh Nam-Định, Thái-Bình, Ninh-Bình làm nghề dệt chiếu.

Trở về trước nữa, chẳng hay ta có biết cách dệt chiếu thô sơ thế nào, sử sách (2) chép : Phạm-đôn-Lễ người huyện Hưng-Nhân, đậu trạng-nguyên khoa tân-sửu (1481) làm quan đến chức thị-lang, khi đi sứ thấy người Tàu dệt chiếu, ông lưu tâm quan sát học hiểu, khi về dạy cho người làng tổng làm nghề ấy sinh-nhai. Sau khi mất người

(1) Vì nhớ lúng không dám chép danh tánh nhà cách-mạng. Xin hỏi lại các bậc cao-minh.

(2) *Đại-Nam nhất-thống chí* tỉnh Hưng-Yên và *Đại-Việt lịch-triều đăng-khos lục*.



Điều ống khảm

Điều ống ngà

(xem trang 157, 158)

ta nhớ ơn lập đền thờ, hằng được các triều đại gia phong.

Nay giường ngủ đã cải cách theo kiểu mới, sập và ghế ngựa cũng ngày một ít dùng, thì tự nhiên cái chiếu không còn thiết dụng nữa, có lẽ rồi đây sẽ chẳng thoát khỏi vòng đào-thải.

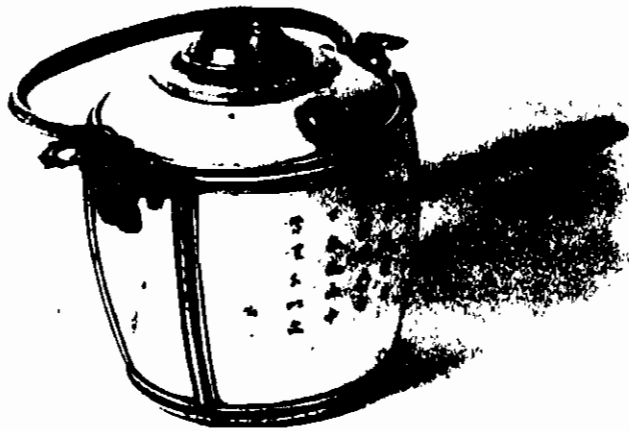
## ĐÈN ĐUỐC

Cách thắp lửa sáng của ta xưa rất thô sơ. Vua quan giàu sang ban đêm thắp nến, miền Nam gọi là đèn cây, thắp nhiều ngọn cũng vẫn không đủ sáng. Dân chúng toàn thắp đèn dầu ép ở hạt Sò hạt Lai hạt Trâu ra.

Đèn là một cái đĩa sành nhỏ đựng dầu, đặt trên quang có móc treo; bắc đèn thả trong đĩa, một đầu chòem ra ngoài miệng đĩa đủ để cháy thành ngọn, bắc đèn là một thứ cỏ nước, gọi là cỏ bắc, cắt gỡ lấy ruột phơi khô quắt còn nhỏ bằng chiếc tăm, dài chừng hai tấc, dùng thiên-nhiên như vậy không chế hóa gì. Lại phải kiêng không thắp hai, ba hay nhiều ngọn trên một đĩa dầu, thành ra đèn chỉ đủ sáng lù-mù trong khoảng gần chung quanh.

Đông-bào đại đa số là lao động, suốt ngày làm việc, tới đến đi ngủ sớm, nhiều nhà không thắp đèn, và cũng ít khi phải làm việc dưới ánh sáng đèn. Chỉ những thư-sinh dùi mài kinh-sử thức khuya dậy sớm mới cần dùng đèn, thì may thay sách in hầu hết là mộc bản, cũng như sách viết tay, chữ đều cỡ lớn, ngọn đèn dầu cháy bên cạnh cũng đủ sáng.

Trên bàn thờ Phật, Thần, gia-tiên, thì đĩa dầu để trên cây đèn bằng sành hay bằng gỗ tiện sơn son.



Điều sù trái soan (xem trang 157)

Vì đĩa đèn nhỏ và nông dựng ít dầu, cho nên câu tục-ngữ *Chết đuối đĩa đèn* là nói gặp việc rất tầm thường chẳng khó-khăn gì mà không giải quyết xong xuôi đến nỗi mắc kẹt.

Cuối thế kỷ XIX người Tây đem dầu lửa, cũng gọi dầu hôi, vào dùng và bán, dân ta nghèo thấy họ dùng đèn ngọn lửa quá to tốn dầu, không dám mua dầu lửa thấp. Hãng bán dầu đã chế ra thứ đèn nhỏ, ngọn lửa vừa bằng ngọn đèn dầu chay, đèn được cho không kèm theo mỗi thùng dầu bán ra, để làm quảng-cáo; không rõ lúc ấy dầu lửa từ xứ nào nhập cảng, mà cái đèn kia được gọi là đèn Hoa-kỳ; ngày nay tại nhiều nhà nó vẫn là bạn cố-tri bên cạnh cái đèn thuốc lã.

Khi cúng lễ người ta thấp nền cho trang-trọng; những làng có tục tế thần về đêm thường hay đốt đuốc nơi hành lễ sân đình, nhiều ngọn lửa to đỏ hồng trong đêm tối tạo nên vẻ uy-linh trong khung cảnh đượm huyền-bí. Tế Nam-giao về khuya, và gọi sĩ-tử nhập trường-thi từ đầu canh năm, người ta cũng dùng đuốc; tục ngữ *Cháy như đình liệu* là nói những bó đuốc cỡ thời thấp ở trước điện đình để soi đường cho bách quan vào triều buổi sớm lúc trời chưa sáng.

Nơi thôn ò, những đêm tối trời, tối đen như mực không trông thấy đường đi, người ta đốt đuốc tiễn khách ra về. Lâu đời về sau, thời buổi điện cơ cực thịnh, mà nghe biết chuyện này cũng như chuyện đốt đuốc đi chơi đêm (*bình chúc dạ du*), hẳn sẽ lấy làm lạ.

Ở miền quê, cuối hạ sang thu, sau những trận mưa lớn sắp tạnh, người ta đốt đuốc ra soi nơi bờ ruộng tìm

ếch, một tay cầm đuốc một tay vò bắt, chẳng sảy con nào, giống ếch thấy sáng chói mắt thì nằm im, có biết đâu loài người quý quái tinh ma như vậy. Ta thường nói

*Trăm bó đuốc cũng bắt được con ếch*

là nghĩa rằng việc làm dày công mãi cũng thành tựu dù kết quả nhỏ nhoi.

Ở miền đồng bằng không có vật liệu gì khác, đóm thuần làm bằng tre ngâm phơi khô, chế dày, bó lại, cháy rất đượm, mang đi ngoài mưa gió không tắt. Ở miền rừng núi, ngoài bương nửa làm đóm, người ta hay dùng mấy thứ cây có nhựa cháy còn đượm hơn.

Sang đầu thế-kỷ XX ta mới biết dùng đèn dầu hỏa, thoạt tiên là đèn Hoa-Kỳ, mỗi ngày một nhiều, và vẫn e dè không dám dùng những đèn ngọn lớn như người Pháp hồi ấy, vì sợ tốn dầu. Dần dà có những đèn nhập cảng, ngọn thấp tạm vừa phải với túi tiền mua dầu của người mình, như đèn ba dây nhà khá giả đều có, treo ở gian giữa nhà; thông dụng hơn là đèn cây, đèn vách bằng thủy-tinh hay bằng sắt tây của người mình chế tạo với cỡ đèn phải mua ở nước ngoài vào. Từ khoảng 1920 trở về sau đèn dầu chay biến mất, không còn một nhà nào dùng.

Rồi mỗi ngày một văn-minh, ở những nhà không đến nỗi thiếu thốn, đèn manchon thấp bằng dầu sáng hay bằng dầu hôi lần lượt xuất hiện từ thành thị đến thôn quê.

Đối với người đồng ruộng xa xăm, với người sơn lâm hẻo lánh, ngày nay đèn dầu hôi vẫn còn thiết dụng, chưa biết đến bao giờ họ mới được hưởng lợi ích của điện-lực thấp đèn chạy máy...

## CHƯƠNG X

## GIA TỘC

## GIA-ĐÌNH

Gia-đình là nền-tảng của xã-hội Việt-Nam. Hẳn không một ai lạ gì hai tiếng gia-đình. Đơn thuần là một vợ một chồng sống chung trong một nếp nhà với những người con thường chưa đến tuổi trưởng thành. Nhiều gia-đình còn có cha mẹ (cũng gọi là bố mẹ) ở chung. Cũng có những gia-đình trên cha mẹ lại còn ông bà, kể đến hàng con là bốn đời.

Đặc biệt nữa là những gia-đình còn có hàng cụ (sinh ra ông bà) kể đến hàng con ở cuối cùng là năm đời. Những trường-hợp ít có này được coi là phúc đức lắm, không dễ gì mà được, khác hơn giàu sang có nhiều người được, cho nên thường được mọi người trầm trồ khen-ngợi, đồn đại xa gần : *Ngũ đại đồng đường* (năm đời cùng nhà). Lũ trẻ ở hàng dưới cùng trong những gia-đình này là chút đối với thế-hệ bậc cao nhất mà

chúng gọi bằng *ky*, là chắt đối với thế-hệ bậc cao thứ hai mà chúng gọi là *cụ* (sinh ra ông nội), là cháu nội đối với thế-hệ bậc ba mà chúng gọi là *Ông Bà* (sinh ra cha).

Năm Minh-Mệnh thứ bảy (1826) có lệ : Gia-đình nào được năm đời cùng ở một nhà, thì được vua thưởng bạc 20 lạng, vải 20 tấm, lụa 10 tấm, đoạn một tấm. Trích ở số bạc nói trên ra 10 lạng để quan sở-tại dựng một cái phường (nhà vuông nhỏ) chế một cái biển khắc bốn chữ « Dịch diệp điển tường » (mấy đời liên tiếp hưởng sự tốt lành) treo ngang cao, để nêu rõ sự khen thưởng (1).

Những danh xưng bố mẹ, cha mẹ, đã có tự ngàn xưa. Truyện Hồng-Bàng trong sách Lĩnh-Nam chính quái chép rằng : Dân lúc nào có việc cần thì kêu vua Lạc-Long : « Bò đi đàng nào chẳng đến cứu chúng ta ». Nơi dưới câu ấy tác-giả ghi chú : « Người Nam gọi cha bằng Bò là bắt đầu từ đây ». Tiếng bò (liền âm với tiếng bố) ngày nay vẫn còn nói, như Bò-lão là bậc già cả ngang hàng với cha già.

Ta gọi mẹ bằng cái không biết tự bao giờ, Sách Khâm-định Việt-sử thông-giám cương mục chép : Năm Tân-vị (791) Phùng-Hưng người Đường-lâm (huyện Phúc-Thọ tỉnh Sơn-Tây ngày nay) khởi nghĩa chống quyền đô-hộ nhà Đường; sau khi ông mất, quân sĩ lập con ông lập nối nghiệp và vì lòng ái-mộ ông mới lập đền thờ, tôn ông làm Bô-Cái đại-vương, coi là có ân-thâm nghĩa-trọng như cha mẹ.

(1) *Đại-Nam diên-lệ toát-yếu tân-biên.*

Tiếng bố là cha và tiếng cái là mẹ đã trải qua hàng chục thế-kỷ, nay vẫn còn dồi dào sinh-lực trong ngôn-ngữ cũng như trong thi-văn Việt-Nam :

— *Bồ đầu bố lấy tiền, mỗ bụng con nhét chữ* (1)

— *Một tuồng rách rưới con như bố* (2)

tục-ngữ : *Con đại cái mang,*

và *Tháng chín thì quit đồ tròn,*

*Tháng ba ngái mọc, cái con tìm về.*

(không nói Mẹ Con mà nói Cái Con).

Có nơi gọi cha mẹ là thầy bu, là bụ bằm, là tía má.

Ngoài ra dường như tiếng Ba Mẹ là tiếng « nhập-cảng » từ năm bảy chục năm, do ngoại ngữ thu ngắn lại thành độc âm, được những kẻ hiểu kỳ vọng ngoại khai sinh cho nó.

Thời xưa, những người làm công trong các nhà quan và cả dân chúng quen gọi con trai con dâu của giai-cấp này là cậu mợ, rồi con của những cậu ấm cô chiêu kia theo đó bắt chước gọi cha mẹ là cậu mợ, và trong những gia-đình ấy người ta lấy làm hãnh-diện ưa thích như thế. Dần dà thói ấy lan tràn mãi ra, bắt đầu từ giới công-chức (thời Pháp-thuộc có nhiều công-chức được phẩm hàm không kém gì quan to), rồi đến cả những người buôn bán ở thành thị.

(1) Phú *Thầy đồ dạy học*, tác-giả khuyết danh.

(2) Thơ *Thần nghèo* Trần-tế-Xương.

Hai tiếng Cậu Mợ được thề đang lên như diều, muốn lần át, muốn thay thế hai tiếng cha mẹ, thì bỗng bật tằm, kín đáo sợ sệt lúi mau vào thăm lặng cùng lúc chế-độ quan-liêu cáo chung hồi tháng 8-1945. Từ đấy hai tiếng Cậu Mợ lại được trả về với nghĩa cũ thuần-túy của nó là em mẹ và vợ cậu. Chính-trị và cách-mệnh vẫn luôn luôn đem lại nhiều đổi thay cho Phong-tục, nhưng lúc này thì quả là đã đánh chính « sửa sai » cho Phong-tục.

Qua bao nhiêu dâu bẽ những tiếng bố cái và cha mẹ vẫn là chính thức, nào phong-dao tục-ngữ, nào văn-chương thơ phú ít khi có dành chỗ cho những tiếng khác :

— *Con hơn cha là nhà có phúc,*

— *Đời cha ăn mặn đời con khát nước.*

— *Mẹ nuôi con bằng trời, bằng bể,*

*Con nuôi mẹ con kẻ từng ngày,*

— *Con, con mẹ mà dâu, dâu người ta vậy* (1).

Nhà nào đông con thì khi chúng đến tuổi trưởng-thành lo dựng vợ gá chồng, cho ở riêng, phân hóa ra thành nhiều gia-ginh nhỏ nữa. Tùy hoàn cảnh hay tính tình, cha mẹ không ở riêng thì ở với người con trai trưởng hay bất cứ người con trai nào khác, ít khi và gần như chẳng bao giờ, ở với con gái, dù có nhiều con gái lấy chồng giàu sang. Ông bà cho đến cụ kỵ cũng tùy tính tùy cảnh ở với cháu chắt trai. Thật là hãn-hữu và trong những hoàn cảnh đặc biệt cha mẹ hay ông bà mới chịu ở chung với con gái, cháu gái.

(1) Phú *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng* Lê-Quý-Đôn.

## HỌ NỘI

Thuộc về họ nội tất cả những người nhiều gia-đình cùng một huyết thống, cùng một ông tổ sáng nghiệp, cùng mang một tên họ. Tuy vậy có những họ phân chia ra nhiều ngành di-cư đi nhiều nơi cách biệt lâu đời không có liên-lạc thường xuyên, nếu gia-phả tộc-phả thất-lạc vì loạn-li, vì lụt lội vì hỏa hoạn, thì thường nhớ lời truyền miệng từ đời nọ sang đời kia mà biết được ở miền kia tình họ có phân-chi của đại-tộc; cho nên người mình có thói quen mỗi khi gặp khách xa lạ thường hỏi nhau về quê quán, tông chi họ hàng, một là để biết nguyên lai, hai là nhân dịp có thể nhận ra được là cùng dòng dõi. Ta hay nói *Đánh nhau rồi mới nhận họ là thế.*

Con cháu thuộc ngành con nuôi chính-thức của một cửa họ, mang tên họ ấy, là thuộc về họ nội. Trái lại, con nuôi khi không được lập chính-thức vẫn giữ tên họ riêng-biệt, thì con cháu sau cũng vậy vẫn là khác họ với cha nuôi, chỉ có liên-hệ về tình về nghĩa; nhưng thói thường thì vẫn cứ đời đời giữ lễ, khác họ mà trai gái hai bên không bao giờ lấy nhau.

Trong một họ con nhà bác dù nhỏ tuổi mấy cũng là hàng trên, ở vai anh đối với con nhà chú, cháu bác cũng vậy là hàng trên cháu chú, và bao nhiêu đời kế tiếp cứ giữ thứ tự ấy.

Kề toàn quốc, ta có trên một trăm họ, nhưng không phải tất cả những người họ Lê, hay họ Nguyễn... ở rải rác khắp nơi trong nước đều thuộc một thống-hệ họ Lê hay một thống-hệ họ Nguyễn. Các họ khác cũng vậy. Thường thì họ Lê ở tỉnh này và họ Lê ở tỉnh khác,

cũng như họ Nguyễn ở miền này và họ Nguyễn ở miền khác, không có liên-hệ gì với nhau, có khi chỉ là ngẫu nhiên trùng hợp nếu không có tộc-phả làm bằng cứ hay không có sự nhìn nhận nhau một cách chắc-chắn.

Dù sao người ta cũng thắc mắc, qua các thời đại vẫn có những người đã bị bó buộc phải đổi họ, đối với những người ấy thì biết đâu họ Nguyễn ngày nay lại chẳng có thể là dòng dõi họ Trần ở vùng khác đến, nhưng nay không còn gì để chứng-minh sự liên-hệ ấy.

## HỌ NGOẠI

Họ ngoại là họ của mẹ, họ của bà nội, họ của cụ bà đẻ ra ông nội (tức bà kỵ). Đời trên nữa là đời thứ năm (kể bắt đầu từ hàng cháu dưới cùng) đã là xa rồi, cũng vẫn là họ ngoại, họ của cụ bà đẻ ra ông kỵ.

Đối với Họ ngoại con cháu phải đi về tết giỗ, không thể bỏ khiếm khoáng được; mỗi khi có việc vui mừng như khao vọng, lên lão, cưới gả con, hoặc tang ma, đều phải có lễ cáo-yết bên họ ngoại, giầu thì lễ chín, nghèo thì trầu rượu cũng xong. Đến đời thứ năm thì được bỏ hết cả các lễ; nhưng thói thường vẫn đi về thăm hỏi tỏ tình liên hệ, có việc vui buồn vẫn chạy lại với nhau; ngày Tết bận rộn mấy vẫn có cháu năm sáu đời tìm đến lễ ngoại Tờ.

Việc truy-tư thì coi trọng hậu như vậy, ý rằng có mẹ, có bà... mới có mình, mà ai sinh ra mẹ, ra bà... Còn về tang-phục đối với bên ngoại thì có giới-hạn rõ-ràng:

*Chồng cô, vợ cậu, chồng dì,*

*Trong ba người ấy chết thì không tang.*

Kề thì ba người này cũng gần gũi không xa, mỗi khi có việc hiếu hi vẫn phải chạy đến với nhau, nhưng vì không có liên-hệ máu mủ cho nên không phải đề tặng. Ta đã có câu.

*Máu loãng còn hơn nước lã*

là rõ cái ý như vậy.

Anh em của mẹ gọi bằng cậu, là mối liên-hệ gần gũi nhất về bên ngoại. Đến như chị em của mẹ gọi bằng già và đi thì kề như đã xa một bước, không phải lễ tết giỗ, và chỉ giới hạn trong việc giá thú :

*Vua chúa cấm đoán làm chi,*

*Đề đôi con đi chẳng lấy được nhau.*

Anh em của bà nội là ông cậu, được kề là gần hơn chị em của bà nội là bà già bà dì, vì các bà này đi lấy chồng là theo về họ khác. Cháu cô cháu cậu và cả bậc dưới nữa không lấy nhau được, nhưng cháu già cháu di thù thì lấy nhau, vì đã khác họ lại xa cách hai đời, không có liên lạc tết giỗ.

### TINH-THẦN GIA-TỘC :

Vốn dĩ người Việt-Nam ta theo phụ-hệ và coi trọng tinh-thần gia-tộc cách mãnh liệt.

*Chết cả đống, còn hơn sống một người,*

là ý anh em họ hàng bênh vực nhau đến chết cũng không sờn.

*Thà ăn bắp hạt chà với,*

*Chẳng thà giàu có mồ-côi một mình,*

là nói có đồng đúc anh em bà con, phải bớt ăn bớt tiêu đề chia sẻ cho người ta, còn hơn giàu có mà sống cô độc.

*— Lá rách lã lành đùm bọc,*

*— Một người làm quan, cả họ được nhờ,*

là nói anh em họ hàng phải giúp đỡ lẫn nhau, không thể lạnh nhạt được.

Cái tinh mận-nồng ấy là do nỗi vấn vương của dòng máu, do sự quấn quít cùng nhau trong ý tưởng mật-thiết với tổ-tiên.

Ngàn người như một, trăm họ như nhau, thành ra sức mạnh của dân-tộc. Trái bao thế-kỷ, dân tộc ta đã chống chọi được với bạo-lực để tranh bóng mặt trời với các giống người trên địa-cầu là nhờ ở sức mạnh kia.

Tinh-thần gia-tộc lúc nào cũng được nuôi dưỡng khuyến miễn trong cách tu-thân tề-gia. Sinh ra làm người ở đất Việt-Nam là phải lo tròn đạo hiếu với đấng thân ( kính trọng rất mực cho nên xưng hô như vậy ), lo tròn phận-sự đối với con, vì là cái gạch nối giữa thế-hệ trên và thế-hệ dưới, thì lúc nào cũng phải cố gắng giữ mối liên-tục cho được chu toàn không rạn nứt, không đứt quãng.

Trọng tinh-thần gia-tộc, người ta thường nhắc nhở cho con cháu phải ghi nhớ mối liên-tục của dòng máu họ nội từ nhiều đời :

*Con người có cội, có ông,*

*Như cây có cội, như sông có nguồn.*

và thường đem những người bày vai bên nội bên ngoại so-sánh cho rõ ý xa gần khác nhau :

*Con cô con cậu thì xa,*

*Con chú con bác thật là anh em.*

Chú là em của cha, cậu là em của mẹ, mà vì ý tưởng phụ-hệ ta đã thiên tư bên thân bên sơ:

*Cậu chết, mẹ ra người đứng,*

*Chú tôi có chết, thím đừng lấy ai.*

người ta vẫn thiết tha với bên nội hơn là bên ngoại.

Cha mẹ đối với con, ngoài việc nuôi nấng cho học chữ, học nghề từ lúc nhỏ tuổi, lại tự lãnh trách nhiệm *gây dựng cho con*, nghĩa là cưới vợ cho con trai, gả chồng cho con gái, làm nhà làm cửa, tậu vườn tậu ruộng cho con, lo cho chúng có ngôi thứ trong làng, trong tổng, thật là lo đủ thứ. Cứ cái vòng luân-quần ấy lũ con kế tiếp lại suốt đời lo cho lũ cháu. Cho nên khi có người làm nên khá giả thì cả họ lấy làm hoan hỉ, và cố thể được hãnh diện với xóm làng.

Dù muốn dù không, làm con ít khi cưỡng lại được với ý muốn của cha mẹ về mọi phương diện «gây dựng» nhất là việc lấy vợ sớm. Đã lập gia-đình cho con trai rồi thì cha mẹ lại lo mong sao cho sớm có cháu trai để nối dõi. Theo phụ-hệ cho nên nói nối dõi là phải có con trai.

*Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô* (một con trai kể là có, mười con gái cũng kể như không).

Cần mở ngay một dấu ngoặc: đây là nói riêng về việc nối dõi đèn hương thoi, chứ đàn bà thì ngày xưa cũng như ngày nay vẫn được quý chuộng lắm; không có đàn bà thì khốn, chẳng thế mà từ ngày xưa ngày xưa nhiều cụ đồng ý nhau coi vợ hơn trời, chết vợ là «vất-va vất-vương» hết muốn sống.

Cha mẹ lo cho con đã vậy, về phần con thì phải luôn luôn tâm niệm những điều giáo hối về bổn-phận làm con trong đó không có con trai để nối dõi là tội bất hiếu trọng đại (bất hiếu hữu tam, vô tự vi đại).

Lấy vợ ba bốn năm chưa có con đã sốt ruột lo sợ, đến năm sáu năm mà chưa sinh con trai, thì có quyền lấy vợ khác. Theo sách Nghi-lễ mà phép nước cũng đặt thành điều luật, có bảy cơ bỏ vợ, «không có con» là cơ chính yếu nhất.

Lấy chồng nhiều năm không sinh con trai, dù vẫn được chồng yêu thương không bỏ, như luật pháp cho phép, thì cũng không có quyền ngăn cản chồng lấy vợ hai vợ ba... để có con trai.

Với chế-độ đa-thê, nhiều người ham có đông con, nhất là con trai. *Cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều con* được coi là diễm phúc.

Không phải chế-độ đa-thê đã khiến cho nhiều người phải kêu:

*Trời sao trời ở không công?*

*Kẻ năm bảy vợ tôi không vợ nào!*

Nước ta chưa hề có nạn trai thừa gái thiếu tuy nhà nào cũng ước mong có con trai hơn con gái. Lời rên la của mấy người kia chỉ là nỗi riêng, thật ra ở đất nước Việt-Nam này muốn lấy vợ là xong ngay trừ khi cứ ham với quá cao.

Lấy nhiều vợ có thêm người lo liệu làm lưng «khuyếch trương» gia-đình, sinh-sôi nảy nở như rất *thêm chân*, rồi mỗi cánh tay là một sức lực lao-động

trong công việc đồng-áng nặng-nhọc, đỡ phải thuê mượn người.

Những người sung-túc thì không nói làm chi, còn những người giàu bữa hôm khó bữa mai cũng vẫn lấy nhau dễ-dàng, rồi năm trước đẻ, năm sau đẻ... *trời sinh trời dưỡng*, trông vào số phận.

Nhà nhiều con là "được đất" đa đình, nếu lại nhiều của nữa là *đình tài lưỡng vượng* thì cho là có phúc.

*Đi việc làng bênh lấy họ, đi việc họ bênh lấy anh em.* Lúc có công có việc mới thấy đồng đúc anh em là quý, lại thêm vây cánh, thêm bề thế trong làng trong tổng.

Lúc sống là như vậy, còn lúc chết câu chuyện đầu tiên về một đám tang, người trong vùng hỏi nhau là người chết có mấy gậy, có mấy anh em, mỗi gậy là một con trai (đưa đám cha mẹ con trai phải chổng gậy).

Tinh-thần gia-tộc theo phụ-hệ còn được biểu lộ trong cáo-phó trong văn-tế đám tang: con trai lớn đứng trên hết, nếu người này đã chết thì con trai đầu hay con lập tự của y đứng tên thay vào là thừa-trọng-tôn, rồi đến tên các con trai người chết theo thứ tự anh trên em dưới, kế tiếp là tên các con rề theo thứ bậc vợ của họ chị trước em, sau cùng là anh em ruột rồi anh em rề của người chết (1)

Như vậy, con gái đứng tên dưới con trai, dù là bậc chị. Con gái không đáng kể trong hàng huyết-thống một họ.

(1) Văn tế không viết tên anh em ruột và anh em rề của người chết.

*Con gái là con người ta,*

*Con dâu mới thật mẹ cha mua về.*

Người ta ham có nhiều con trai đến nỗi có thần-thoại rằng: Ai sinh được mười con trai thì chúng có thể đến kéo trâu vàng ở Hồ Tây (Hà-Nội) về.

Nhà nước lúc nào cũng hết sức khích lệ tinh-thần gia-tộc: Anh tòng quân tử trận thì em được nhiều-nam (được miễn quân-dịch và miễn hết tạp-dịch). Đỗ tiến-sĩ được chép vào *Đăng-khoa lục*, kê rõ cả những đời trước và anh em có đỗ hội-khoa, hương-khoa. Làm quan phẩm-trật cao thì cha mẹ và có khi cả ông bà được ban sắc khen thưởng, con và có khi cả cháu được *ám-từ*, *ám-tôn*.

Như vậy mối liên hệ giữa mọi người càng thêm thắm đậm vì ảnh-hưởng của tinh-thần gia-tộc luôn luôn được đề-cao.

## THỜ CÙNG TÒ-TIÊN

Nói về Họ là nói cả thống-hệ cùng một dòng máu từ người sáng-nghiệp, gọi là Thủy-tổ, trở xuống các đời sau. Từ ngàn xưa, khi chưa có ảnh-hưởng ngoại-lai, mỗi làng có bao nhiêu cửa Họ, là có bấy nhiêu nhà thờ Họ, cũng gọi là nhà thờ đại-tông, thờ vị thủy-tổ và các vị tổ phân-chí.

Họ to nhiều chi đồng đúc lại có mỗi chi một nhà thờ gọi là nhà thờ tư-chí. Dưới nữa, các gia-đình khá giả cũng có nhà thờ riêng, thờ từ ông tổ bốn đời trở xuống, làm nhà riêng biệt để thờ, không ở, chỉ mở cửa

khi cúng lễ ngày Tết, ngày giỗ, ngày có việc cáo yết... Không có từ đường riêng thì bàn thờ gia-tiền được thiết lập nơi gian giữa nhà chính, là chỗ tôn kính nhất.

Thờ cúng tổ tiên thành cần như vậy là chủ ý :

*Uống nước nhớ nguồn,*

do lòng hiếu kính nhớ ân-thâm nghĩa-trọng. Chả vậy mà ngay từ lúc trẻ còn nhỏ dại các trường học đâu đâu cũng ra-rả dạy chúng :

*Cây có gốc mới nở ngành xanh ngọn,*

*Nước có nguồn mới bề rộng sông sâu.*

*Người ta nguồn gốc từ đâu ?*

*Có cha mẹ rồi sau có mình.*

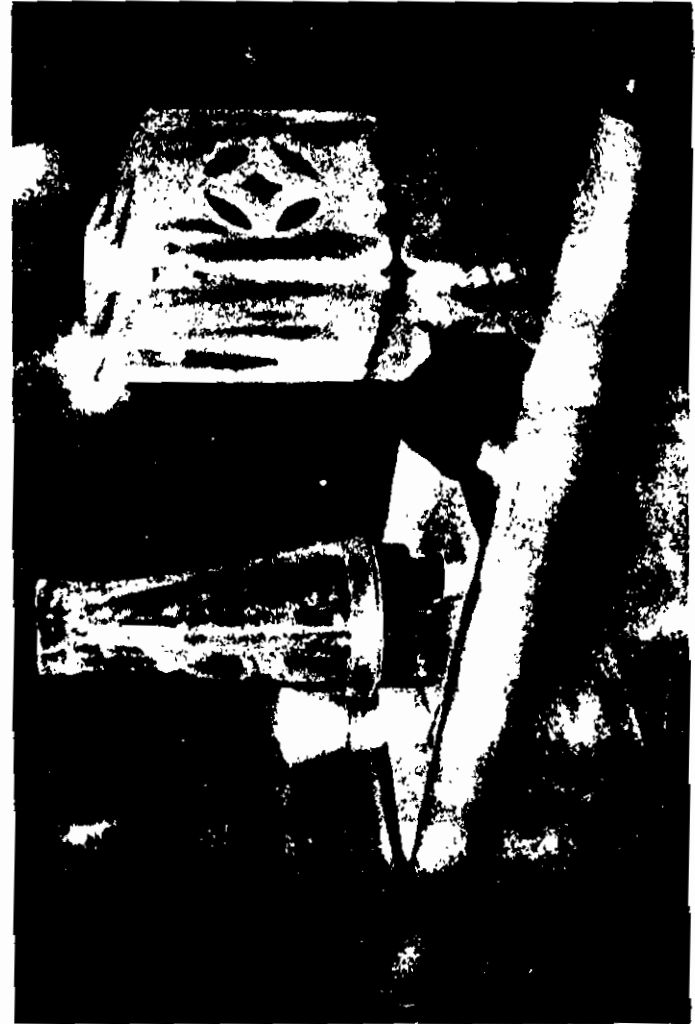
Tâm tư của con người tự nhiên như vậy. Người Trung-Hoa và người Việt-Nam tự xưa vẫn coi việc thờ cúng tổ tiên là việc rất tự-nhiên.

Thờ cúng tổ tiên không phải là một tôn-giáo, nói nôm là không phải một Đạo như đạo Hồi, đạo Phật, đạo Ki-tô... Tôn-giáo là do tín-ngưỡng. Mỗi tôn-giáo quy tụ nhiều tín-đồ lắm khi khác giống-nòi, khác xứ sở, cùng tín tưởng sùng bái một quyền lực được coi là thiêng liêng. Đã nói tín-ngưỡng thì tự nhiên có vấn đề tin và không tin. Đối với cha mẹ, ông bà, tổ tiên là sự hiển-nhiên, không thể có nghi vấn tin hay không tin.

Hiển-nhiên, cho nên người ta vẫn cảm thông trong việc thờ cúng, mà luôn luôn tâm niệm :

*Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn*

( thờ lúc đã chết cũng như thờ lúc còn sống. Thờ lúc đã khuất cũng như thờ lúc hầy còn). Trên nhiều bàn thờ



Ảnh trong cuốn *Visage et images du Sud Vietnam*  
của A. M. Saveni Saigon 1955

Khay đèn thuốc phiện ( xem trang 161 )  
Gói sù

tổ-tiên ta thường thấy bức hoành hai chữ *Như tại* (như có ở đây) là đề nói lên cái nghĩa ấy.

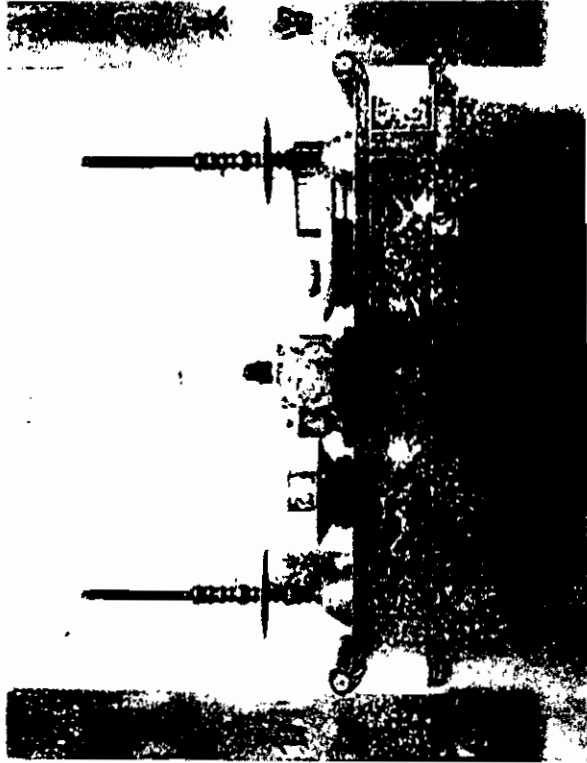
Kỳ đại hội tháng 10 năm 1682 ở Hội-An (Trung-Phân) quy tụ hai vị Giám-mục và gần một trăm giáo-sĩ, thầy-giảng các dòng đạo Ky-tô, đã thảo-luận sôi nổi về việc có nên hay không nên cấm tín-đồ Ky-tô thiết lập bàn thờ gia-tiên trong nhà, thay đổi và hạn chế những lễ nghi trong đám táng ông bà cha mẹ và trong việc thờ-cúng tổ-tiên, vì có nhiều giáo-sĩ, nhất là dòng Tên, nhận thấy rằng thờ cúng tổ-tiên không phải là mê-tín dị-đoan (1).

Hơn một trăm năm sau, chính một nhà truyền giáo Ky-tô trú danh, ông Bá-Đa-Lộc, cũng thắc mắc về điểm trên. Theo ông thì việc thờ cúng tổ-tiên phải được coi như là việc tỏ tình kính mến đối với người đã khuất. Nếu ông kịp đi La-Mã trước khi mất, như ông đã dự định, thì có lẽ ông đã trần thuyết được với Tòa Thánh chấp nhận ý kiến của Ông. (2)

Đã từ muôn ngàn đời, người Việt-Nam vẫn ý thức rằng thờ cúng tổ-tiên là ghi nhớ nguồn gốc, không phải là tin theo một đạo giáo; vậy mà mới đây, vào khoảng năm 1957, có người đã vì thiên-tư muốn gán cho tục thờ cúng tổ-tiên cái tên « Đạo Ông Bà »; việc ngang trái ấy phát xuất từ áp-lực của bạo-quyền, đã bị diệt trừ ngay cùng với bạo-quyền; ngày nay mấy ai còn nghe thấy nói đến cái gọi là « Đạo ông bà ». Lại một lần nữa cách-mệnh đã « sửa sai » cho Phong-tục bị xuyên-tạc, bị chà đạp.

(1) *Le second Synode de Faifo. La Geste française en Indochine* par G. Taboulet Tome I Adrien Maisonneuve Editeur Paris 1955.

(2) *L'Evêque d'Adran et le culte des ancêtres* (dans le même Ouvrage).



Bàn thờ gia tiên một gia-đình di cư, đơn giản mà vẫn giữ được vẻ thuần-túy trang-nghiêm (xem trang 278)

Như đã nói trên, dân-tộc ta theo phụ hệ. Nhà thờ đại-tông, nhà thờ tư-chi, đều thờ cùng một thống hệ thuộc về người cha. Người đàn bà họ Lê lấy chồng họ Nguyễn thì được con cháu thờ cúng ở nhà họ Nguyễn, và không được thờ cúng ở bên họ Lê. Cha mẹ ông bà tổ-tiên của người đàn bà ấy đã có họ Lê thờ, và không bao giờ được thờ ở bên họ Nguyễn.

Người nào không có con trai, nếu có một hay nhiều con gái thì các con rể cũng không thiết-lập ở nhà mình bàn thờ cha mẹ vợ, ông bà tổ-tiên vợ, khác dòng họ.

## NHÀ THỜ và ĐỒ THỜ

Nhà thờ đại-tông nhiều nơi kiến trúc như đền miếu thờ thành-hoàng, đằng trước có nhà đại-bái để cả họ làm lễ tế tổ ngày giỗ ngày tết, đúng như nghi-thức tế thần cũng nội tán ngoại tán, cũng ván tế với ba tuần rước, áo xiêm hia mũ trọng thể.

Thần-chủ, cũng gọi là bài-vị, ghi tên húy, tên thụy và phẩm tước nếu có, của Thủy-tổ, với ngày sinh, ngày chết, thường đặt trong một cỗ khám hay một cỗ ý, cỗ ngai, trên bàn thờ nơi trong cùng gian giữa. Đằng trước là sập tôn và hương án với những đồ thờ.

Trên bàn thờ hai gian bên đặt thần-chủ các vị tổ phân-chi. Tổ phân-chi có thể là con hoặc cháu xa đời của thủy-tổ. Có khi hai tổ phân-chi được thờ riêng mỗi vị một gian, có khi hai ba bốn vị được thờ chung một gian, còn một gian thờ hậu nếu có. Người mua hậu có công-nghiệp hiển-hách, có nhiều ân huệ với họ, mới được tòng tự trong tổ miếu như vậy. Còn những người

tâm thường, có tiền có ruộng bỏ ra mua hậu, thuộc hàng cháu chắt xa đời, chỉ được thờ trên một chiếc bệ xây nơi đầu hồi hay ở nhà đại-bái bên ngoài, về một bên.

Nếu tổ họ là một bậc công-thần khoa-giáp phẩm tước cao thì đồ thờ cũng đủ cả cờ biển, bát bửu lỗ bộ, tán tía tán vàng, khách xa lạ trông vào biết ngay là thế-gia vọng-tộc.

Nhà thờ tư-chi cũng như nhà thờ đại-tông, họ trù phú thì kiến trúc nguy-nga tráng-lệ, họ nghèo thì kiến trúc đơn giản, lễ nghi cũng kiệm ước; chỉ khi nào cả họ cả chi người tàn của lụn, không còn làm sao được, người tạ mới chịu bỏ. Thần-chủ tổ tư-chi thờ nơi gian giữa, thần-chủ các ông con trai của ngài thờ nơi hai gian bên.

Những bài-vị (tức là thần-chủ) trong nhà thờ đại-tông cũng như trong nhà thờ tư-chi là «bách-thể bất dao chi chủ» nghĩa là bất di bất dịch với tính cách vĩnh cửu.

Bài vị bao giờ cũng làm bằng gỗ bạch-đàn, trắng viết chữ lên dễ trông rõ, lại thơm được coi là quý, thích-hợp với việc thờ phụng. Không có gỗ bạch-đàn thì dùng gỗ cây đại hay cây táo, ngày nay chẳng hiểu được có ý nghĩa gì; những thứ gỗ này không đắt không quý mà cũng chẳng bền hơn gỗ mít, gỗ vàng-tâm là hai thứ gỗ chuyên dùng làm đồ thờ. (tượng Thần Phật bao giờ cũng tạc bằng mít bằng vàng-tâm bền hơn tất cả các thứ gỗ khác đề sơn).

Tại các nhà thờ tư-gia hay các bàn thờ mỗi gia-đình ít khi có thờ thần-chủ. Chỉ những nhà có quan tước, những nhà nền nếp hay những nhà hào-trưởng giàu có mới thờ thần-chủ.

Thờ thần-chủ thì phải theo lễ nghi phiền phức : Phải làm nhà trạm bên cạnh huyệt, mời quan đến đây để chủ trước khi hạ huyệt chôn cất. Tục lệ chuồng việc mời quan to, nhất là có chân khoa-bảng, đến để chủ, và một vị quan kém phẩm trật đến phủng chủ, nghĩa là bưng thần chủ đặt lên linh-xa. Phải tở chức đám rước quan cho nghi-vệ, xếp đặt nơi hành lễ có qui củ, tiếp đãi quan-khách trọng thể ; sau khi đã tiễn đưa quan về còn phải đem lễ vật và tiền tạ ơn.

Cha mẹ ông bà đã mất mà được sắc vua truy tặng, thì thói thường vẫn ra bày đặt, làm bài-vị mới, mời quan về để chủ tại nhà thờ, ghi rõ phẩm hàm vừa được truy tặng ; làm lễ phần hoàng, bỏ bài-vị cũ đi.

Cũng có những nhà thanh-bạch muốn giữ nền nếp, phần nhiều là nhà thư hương, mời bạn thân của ông hay của cha đến để chủ, lễ nghi giản ước.

Dù sao, tục thờ thần-chủ với lễ nghi để chủ phủng chủ phiền phức và tốn kém, không để gì theo được tuy thói đời vẫn ưa chuộng.

Vậy mà Nguyễn-Khuyến (1835 - 1910) đỗ hoàng-kiếp, quan làm đến tòng-đốc, không phải vì khó khăn gì, đã giáng-tiếp bài xích tục ấy trong lời di-chức cho con về tang lễ của ông, có câu :

*Minh-tinh con cũng bỏ đi,*

*Mời quan để chủ con thì chớ nên.*

Tất cả những thần-chủ đủ bốn đời kể từ thế hệ cuối cùng trong nhà trở lên, đều đặt trong khám gian (thờ khám gian để có chỗ bày được nhiều thần-chủ), mỗi khi có giỗ một vị nào thì rước thần-chủ vị ấy ra đặt đấng trước khám, làm lễ xong lại rước để vào nguyên-vị.

Thần-chủ để thờ cho đến khi vị tở có tên để ở đây lên bạc năm đời (kể từ thế-hệ cuối cùng trở lên) thì làm lễ chôn ở trong cùng nhà thờ, theo tục *Ngũ đại mai thần-chủ* (năm đời thì chôn thần-chủ). Những vị tở kế tiếp có bài vị trong khám đương nhiên lên bạc theo thế thứ.

Từ năm đời trở lên, nếu có thờ thần-chủ thì đã chôn đi rồi, không cúng giỗ nữa, trừ ông bà thủy-tở và ông bà tở phân-chi. Những vị tở năm đời, sáu, bảy... đời và trên nữa, tuy không cúng giỗ, nhưng được phối-hương ở nhà thờ đại-tông và nhà thờ tư-chi nghĩa là được hưởng lễ cùng với thủy-tở, với tở phân-chi những ngày có cúng tế.

Phần nhiều nhà, thờ gia-tiên, có cổ-ý để trong cùng. Ý là cái ghế ngồi là ý tượng trưng cho sự hiển hiện của người đã khuất. Ý và khám nhà thờ thường dân cũng như các đồ thờ khác không được chạm vẽ rồng hay tứ linh, mà chỉ chạm vẽ hình tượng biến hóa các con vật ấy. Bàn thờ kê ý và bày cỗ cúng cũng không được sơn son mà chỉ sơn then hay cánh gián thếp chỉ bạc, trừ hương-án cao ở mặt tiền được sơn son thếp bạc thếp vàng.

Những gia-đình sang trọng giàu có thì đồ thờ bày choán hết cả gian giữa : Trong cùng là bàn cao chừng một thước 20 phân trên để khám-gian, không thờ thần-chủ thì trong khám để một cổ ý, trên bề khám phía ngoài cánh cửa khám để bao đựng bằng sắc của tiền-nhân. Phía trước kê một sập-tôn cao chừng 75 phân (cao hơn sập ngồi thường), trên mặt sập phía trong để một cái khay lớn chân cao với ba dải rợu, gọi là khay đài, phía trước để hai mâm-xà mặt 80 phân x 60 phân, một

mâm đề bày cỗ (đồ mặn) một mâm đề xôi chè (đồ ngọt). Trên mặt sập hai góc ngoài đề hai bình sứ cao 60, 70 phân, cắm hoa. Bên ngoài cùng là chiếc hương-án cao gần ngang vai, ngắn hơn sập, đứng ngoài trông thấy đủ rõ cả hai bình sứ. Trên giữa hương-án là bát hương công đồng, phía sau là chiếc mâm-bồng đề bày ngũ quả hoặc chiếc tam-sơn đề nước và hoa. Hai bên bát hương là hai chiếc đài lớn đề coi trà và nậm rượu. Phía ngoài đằng trước đề bộ-đồ tam-sự hay ngũ-sự, hay thất-sự bằng đồng; tam-sự là một cái đỉnh và hai cây cắm nến, ngũ-sự thì thêm hai cây đề đĩa dầu thắp đèn, thất-sự thì thêm một ống hạp hương đề đựng trầm với một ống cắm đôi đũa và một dụng-cụ đều bằng đồng đề đốt trầm. Hai cây đèn bộ đồ thất-sự đề hai góc trong trên hương-án. Mấy người ở tỉnh thành gần gũi người Trung-Hoa cũng dùng ngũ sự bằng thiếc của « các chú » khác hẳn đồ thờ của ta. Hai ống cắm hương không còn chỗ trên hương-án, được đặt trên mặt sập-tôn hai bên khay đài.

Bình thường không giàu có thì không sập-tôn, chẳng hương-án sơn thếp lộng lẫy, chỉ một bàn thờ ở trong trên đề cỗ ý, bên ngoài là chiếc án sơ sài cao hơn, với bát hương như thường lệ, với đài rượu, cây đèn, cây nến, ống hương, đều bằng gỗ tiện và sơn son. Những đồ thờ lặt vặt này bao giờ cũng bằng gỗ mít do thợ tiện làm ra bán.

Ý, khám, bao sắc, khay đài, mâm-xà, sập-tôn, hương-án, hoành-phi, câu-đối đều làm bằng gỗ vàng-tâm. Hai thứ gỗ mít và vàng-tâm thích hợp với sơn ta là một thứ nhựa cây trồng nhiều ở miền đồi núi Phú-Thọ, Hưng-Hóa, Tuyên-Quang đất Bắc. Gỗ mít được cây lớn mấy cũng không đủ dùng được việc cho bề dài, vì thường

cong queo, cho nên chỉ dùng làm đồ tiện và tạc tượng bằng nhiều mảnh ghép lại.

Nhà nghèo không thể sắm được chiếc bàn bằng gỗ đề thờ, thì cũng đóng một cái chõng lớn bằng tre cao ngang ngực, trên mặt là nan tre kèn, trái chiếu, bình dân quen gọi là giường thờ.

Bát hương đặt trên một cái khay mộc mạc với ba chiếc chén móng đề cúng rượu; khá hơn thì có được một cái mâm-xà sơn then hay đề mộc không sơn, đôn cao bát hương có vẻ tôn kính hơn, với ba chiếc đài rượu đề phía trước bát hương. Trên giường thờ bao giờ cũng có một cây đèn bằng sành đề đĩa đựng dầu thắp, nếu chẳng sắm được đôi đèn cây bằng gỗ tiện sơn phết chiếu-lệ. Ống hương thì hoặc có hoặc không.

Tuy vậy, mọi người trong gia-đình nghèo khổ mấy sớm tối ra vào cũng thường suy tư, không bao giờ sao lãng việc thờ cúng.

#### HOÀNH-PHI CÂU-ĐỐI THỜ

Sắm sửa trang hoàng nhà thờ, bàn thờ không thiếu một thứ gì cần dùng lúc cúng lễ, cũng chưa đủ, còn phải có hoành-phi câu-đối vừa có tác-dụng trang-chí vừa biểu lộ tâm tư đối với tiền-nhân qua những hàng chữ viết lên giấy hay khắc vào gỗ. Giàu có thì vàng son lộng lẫy đề thờ được mãi mãi, nghèo túng Tết đến cũng cố gắng mua ở chợ, ở vỉa hè phố, bức đại-tự đôi câu-đối, in hoặc viết tay. Trong làng lối xóm có ông đồ ông khóa, thì mua giấy hồng-diều về xin chữ ông.

Hầu hết là những câu ca-tụng công ơn tổ-tông, trồng cây đức đắp nền nhân, con cháu được hưởng, có chi nói đối lâu dài.

Những bức hoành thờ trong nhiều nhà ta thường thấy viết những chữ:

*Đức lưu quang (đức để lại sáng),*

*Đức duy hình (đức dày, truyền có tiếng thơm),*

*Âm hà tư nguyên (Uống nước sông, nhớ nguồn),*

*Khắc xương quyết hậu (để tốt lành về sau),*

*Sơn cao hải tảo (núi cao bể sâu),*

.....

Đối liên thì đại-đề những câu như:

*Sơn cao mạc trạng sinh-thành đức,*

*Hải khoát nan thù cúc-dục ân.*

(Núi cao khó vì với đức sinh thành,

Bề rộng khôn bì với ơn bằng bể nuôi nấng)

*Tổ công tôn đức thiên niên thịnh,*

*Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương.*

(Công đức của tổ-tiên ngàn năm thịnh

Con cháu hiền con hiếu muôn đời tốt đẹp)

*Tổ-tích bởi cơ, công đấng sơn cao thiên cò  
ngưong,*

*Vu kim điển phái, trạch đồng hải tảo ức niên  
tư.*

(Nhớ xưa bởi đắp tảng nền, công độ non cao, giữa  
trông muôn thuở; [Đến nay này nở dòng giống, ơn tày  
bề rộng, "nhuần thắm ngàn năm).

.....

Những câu ấy đều hay cả, thờ cha mẹ ông bà tổ-tiên thì tưởng khó mà nói ra hơn được những ý nghĩa đã diễn tả. Nhưng hiếm vì nhiều nhà ở khắp nơi đều trưng thờ những câu có nghĩa như vậy, thành ra nhầm đối với người biết chữ, và nhạt nhẽo « vô vị » đối với người hay chữ như các nhà khoa bảng. Những câu như vậy phà nào trưng thờ cũng được, bị coi là văn bã mía. Cho nên nếu khách vào nhà trông lên bàn thờ gia-tiền có thể biết được tình-trạng kinh-tế nhà ấy, thì trông lên hoành-phi đối-liên có thể biết được gia-thế hay trình-độ văn-hóa nhà ấy.

Tuy vậy, người làm ruộng ở thôn quê cũng như người buôn bán ở tỉnh thành, chỉ biết chăm lo làm ăn, do tâm thành mà sắm sửa trang hoàng bàn thờ, cũng đại-tự đối-liên, mấy khi đã có trình-độ hiểu biết văn hay chữ tốt, mà dù có hiểu biết đôi chút cũng khó bề kiếm cho ra, nếu chẳng muốn nói là không thể được.

Xin câu đối ông nghè ông cống không phải là chuyện dễ, vả lại chính các ông đâu có sẵn có thừa thãi chữ mà cho vung vít, cho ai cũng được. Nhiều người trọc-phú chẳng thiếu gì vàng son để sơn thếp hoành-phi câu-đối thờ, mà không thể nào xin được chữ, đành dùng những câu sáo ngữ, như loại trên.

Thật ra, cũng khó mà viết ra văn hay, nếu muốn chò câu đối, khi nhà nào cũng như nhà nào quần nâu áo vải,

cày sáu quốc bầm. Gặp những trường hợp ấy văn ông thám ông hoàng cũng khó có đất này nở ; chẳng vậy mà một cụ hoàng-gláp đã vận-dụng tài tình cái khiếu xuất khẩu thành chương sẵn có, phải mượn lời cửa miệng của người lối xóm đến xin câu đối thờ gia-tiên ngày tết, mà viết rằng :

*Dem một coi trâu kêu với cụ,*

*Xin năm ba chữ đề thờ ông.*

vì tình lân-bàng không nở từ chối, nhưng cụ đã suy nghĩ nếu cho câu đối thì viết gì đây. Trong câu văn «Cụ» đã là bậc cao hơn «ông» rồi và đã đứng ở về trên câu đối, mà thờ ông lại được có cụ (một cụ hoàng-gláp) làm câu đối cho, thật là một vinh-hạnh đã mấy ai được. Đọc câu-đối ai cũng thấy ngay nhà này không có gì cao sang rực rỡ để kể ra. «Cụ» làm câu đối dù cho tặc trách mà vẫn tỏ được ý thân thiện, người đến xin chữ thật cũng đã bày được phần nào chí tình với ông bà.

Thời nho-học thịnh các nhà khoa-gláp thường kiêu hãnh làm được những đối liên văn hay ý lạ thờ ở nhà, hoặc vị tinh vị nghĩa cho người đến xin.

Trái với những chữ hoành những đối-liên thông thường như đã kể trên, có nhiều câu đối thờ người biết chữ đọc là hiểu ngay công-nghiệp gia-thế người xưa.

Ví dụ khách có dịp đi qua làng Nhị-Khê (tỉnh Hà-Đông) trông thấy một ngôi nhà thờ họ, nhìn lên bức hoành bốn chữ

*Khai quốc nguyên huân (khai quốc công đầu)*

với câu đối-liên :

*Công tề Lam-nhạc thiên phong trĩ,*

*Khánh cộng Tô-giang nhất đại lưu.*

(Công nghiệp sánh bằng Núi Lam ngàn ngọn cao thẳng, Phúc trạch cùng với sông Tô một dải chảy dài) thì có thể biết ngay là nhà thờ Ưc-Trai tướng-công họ Nguyễn, không cần phải hỏi ai.

Vào nhà người thấy bức hoành thờ

*Cổ quốc kiêu mộc (cây cao của nước cũ)*

dù chưa quen biết bao giờ cũng hiểu ngay là thế-gia vọng tộc về triều-đại trước.

Thấy bốn chữ *Hưu hữu liệt quang* (vui có công nghiệp sáng rực) thì biết ngay là tiền-nhân có võ-công oanh-liệt.

Không phải văn bả mĩa thì không phải nhà nào trưng thờ cũng được.

Lê-Ngô-Cát (1827 - 1876) người tỉnh Hà-Đông, đậu cử-nhân thứ ba năm 21 tuổi, nguyên Ân-Sát Cao-bằng và là một soạn-giả sách *Đại-Nam quốc-sử điển ca*, sau khi đã sửa sang từ-đường nơi quê nhà, đã viết đối liên đề thờ (1):

*Ca tự ư tư, bốc chúc quả thành tiên-tò chí,*

*Chung thường hữu sở, triệu nhân tông ký đại-phu gia.*

(ca hát ở đây, họp mặt ở đây, gây dựng được thỏa lòng

(1) *Tri-tân* số 84 và 85 tháng 2-3 năm 1943.

tiên-tử; Thu tế có sớ, đông tế có sớ, phụng thờ nay theo lối đại-phu) (1).

Câu đối này không nói công ơn như núi cao bề sâu, (coi như sự dĩ nhiên) mà chỉ nói lúc vui lúc buồn con cháu sum họp, việc thờ cúng tuần tiết chẳng đơn sai, và nói cái ý dựng nhà thờ là việc trọng đại, tiên tử cũng hằng mong nghĩ.

Lại như câu :

*Thúy-linh đức cơ, môn hộ lễ thi bằng cựu ăm,  
An-giang nhân mạch, đình giai chi ngọc nhạ  
tân hương.*

(Núi Thúy là nền đức, nhà thi lễ được nhờ ơn trạch xưa để lại; Sông An là nguồn nhân, trước thềm con em tài giỏi nước tiếng thơm).

Thi rõ là ở đất Ninh-binh, ở tỉnh khác không viết câu này thờ gia-tiền được.

### TỘC-PHẢ GIA-PHẢ

Tộc-phả là quyển sổ biên tên từ ông thủy-tổ trở xuống lần lượt theo thế thứ tất cả những ngành trong họ cho đến đời dưới chót.

Những họ đa đình hàng ngàn người, về mỗi đời thường chỉ chép vẫn tất tên người trưởng phân-chi, với

(1) Ca hát ở đây, tụ họp ở đây, khóc lóc ở đây, là chỉ cái nhà thờ. Chung Thuồng là hai lễ tiết tế tễ-tiên vào mùa thu và mùa đông. Đại-phu là chức quan to (từ ngũ phẩm trở lên).

những người em trai, nếu có, cùng một dòng chữ, với con số thứ tự chỉ định thế-hệ thứ mấy kể từ Thủy-tổ. Đến thế-hệ nối tiếp, nếu người trưởng phân-chi không có con trai thì lẽ dĩ-nhiên, chép tên người thừa-kế với cước chú nói rõ là con ai được lập-tự. Nếu người trưởng phân-chi bỏ đi lập nghiệp phương xa rồi biệt tích thì sẽ cước-chú « thế », nghĩa là đi không trở về; và con trai hay con lập-tự của người em sẽ được ghi tên vào thế-hệ kế tiếp.

Nếu người trưởng phân-chi di cư xa nhưng không mất liên lạc thì phải vẫn chép tên với cước-chú lập nghiệp ở đâu; và cũng nhờ vậy lâu đời về sau vẫn có thể nhận họ nếu có gián đoạn trong việc biên chép.

Khi một trưởng phân-chi không có con trai và cũng không có ai để lập-tự, thì sẽ cước-chú « vô tự » nơi dưới tên, nghĩa là không có người nối dõi, và từ đây kể như phân-chi này tàn lụi.

Bên cạnh tên trong phả thường chép sơ lược ngày sinh, ngày chết, nghề-nghiệp và mộ-phần ở đâu.

Có họ giữ được tộc-phả đầy đủ trên dưới hai mươi hay ba mươi đời, kể có ngàn năm. Trái lại, phần lớn các họ không giữ được toàn vẹn tộc-phả mà chỉ chép được từ nửa chừng. Khi tộc-phả đã thất lạc thì sổ ghi chép được mấy đời sau cùng (theo khẩu-truyền) gọi là phả-y, không hẳn là tộc-phả.

Tộc-phả thường được chép ra nhiều bản, họ trù-phú có khi thuê khắc bản in bằng gỗ để in ra phân phát cho các chi, các phân-chi, hoặc các nhà.

Việc chép phả không phải là khó khăn tốn kém, vậy mà nhiều họ vẫn không có tộc-phả. Nhưng họ thiếu-bạt ít đĩnh và nghèo túng chẳng dễ gì nghĩ đến việc chép tộc-phả.

Gia-phả là quyền sở chép các thế-hệ của từng nhà ; nói vậy không phải nhà nào cũng đều có gia-phả. Nhà năm bảy anh em trai thì thường thường chỉ người anh trưởng lo việc chép kế tiếp vào gia-phả của cha để lại. Những người em có học hay có tiền của thì tự làm lấy hay nhờ người sao chép gia-phả kia để giữ riêng.

Có nhiều nhà mấy đời nghèo túng không lúc nào đủ cơm ăn, áo mặc, không được học, thì gìn giữ gia phả, nếu có từ xưa để lại, đã là việc khó, còn hơi sức nào nghĩ được việc chép gia-phả.

Trong gia-phả mỗi vị tổ tiên được ghi chép chức tước (nếu có) trên tên húy, rồi tên hiệu, tên thụy. Con trưởng hay con thứ mấy của vị nào. Sinh ngày-giờ tháng năm nào, mất ngày giờ tháng năm nào. Mộ táng ở đâu. Chép cả tính-tình và cách xử thế của người đã khuất, đôi khi chép cả những thói ưa thích hoặc ruộng ghét. Nếu có chân khoa trường thì thường chép rõ là thụ-giáo ở trường ông thầy nào, đỗ khoa nào trường thi nào. Vào bậc đại-khoa, thì còn chép được chấm đậu thứ mấy trong hàng nhất giáp hay nhị, tam giáp, với số tân khoa từng giáp. Rõ ràng lắm, như có nhà chép cả việc tiền-nhân đi thi đáng lẽ đỗ cao mà vì một lầm lỗi nhỏ bị đánh xuống rớt bảng.

Nhiều thế-gia lệnh-tộc chép phả có khi chỉ một vị tổ đã hàng trăm trang, nghĩa là tiêu-sử đầy đủ từ lúc mới sinh, lúc đi học, đến thi cử, rồi tất cả văn-chương sự-nghịệp, quan-giải lần lần.

Liên sau tên ông là tên bà chính-thất (vợ cả) rồi lần lượt tên các bà thứ-thất (vợ lẽ) nếu có. Cũng ghi chép đủ phẩm-trật nếu có, tên húy, tên hiệu, với cước chú con gái thứ mấy của vị nào, dòng họ nào, ở đâu. Rồi cũng đủ cả ngày sinh ngày mất và mộ địa. Tính-tình với những hành-vi lúc sinh-thời thường cũng được ghi chép.

Những tính-tình và hành-vi của người trước ghi chép lại, thường có ảnh hưởng tốt cho đời sau. Ngày giỗ con cháu đem gia-phả ra đọc cùng nghe, những nhà không có gia-phả cũng thường nhân ngày giỗ kể lại tính nết và việc làm của người trước ; vốn dĩ vẫn tin tưởng thuyết nhân quả, mới nói cả ra những điều phúc đức đã được hưởng hoặc tai họa đã gặp phải do việc xưa của tiền-nhân tạo nên ; tự nhiên con cháu cảm thấy phải suy nghĩ và lấy làm răn.

Trước đây làng Yên-Thái ở ven Hồ Tây (Hà-Nội) chuyên nghề làm giấy có sản xuất loại giấy dày màu vàng hơi sẫm đóng thành quyển, mỗi trang có in dòng kẻ ngăn nhũ, bán ra chỉ để chép thần-tích tộc-phả gia-phả.

Người ta quen gọi giấy này là giấy sắc. Những tờ giấy sắc dày hơn bìa vở học sinh ngày nay, màu vàng hơi sẫm, khổ chừng 1th50 × 0th60, vẽ rồng ngăn nhũ, riêng để cung cấp cho triều-đình viết sắc bách thần và các quan to.

Ngoài việc để viết sắc, giấy vàng chỉ còn dùng vào việc chép thần-tích gia-phả, nhưng không vẽ rồng, chỉ vẽ long-hóa vân-ám, nhiều quyển chỉ kẻ dòng thẳng chiều dọc để dễ viết. Những quyển giấy sắc để chép phả đóng theo khuôn-khổ giấy lệnh viết sách, nghĩa là chừng 0th 17 × 0th 25, rút nhỏ lại chút ít.